BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
**TRƯỜNG ĐH NGUYỄN TẤT THÀNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

# CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

## Ngành: THIẾT KẾ NỘI THẤT

**Mã ngành: 7580108**

*(Kèm theo Quyết định số 1207./QĐ-NTT ngày 31 tháng 8 năm 2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Nguyễn Tất Thành)*

## I. THÔNG TIN CHUNG

### 1. Giới thiệu về chương trình đào tạo

1.1 Tên ngành đào tạo

- Tên tiếng Việt: *Thiết kế Nội thất*
- Tên tiếng Anh: *Interior design*

1.2 Trình độ đào tạo: Đại học

1.3 Loại hình đào tạo: Chính quy

1.4 Khóa học áp dụng: từ khóa 2022

1.5 Thời gian đào tạo (dự kiến): 4 năm

1.6 Tên văn bằng tốt nghiệp:

+ Tên tiếng Việt: Bằng Cử nhân ngành Thiết kế Nội thất

+ Tên tiếng Anh: The Degree of Bachelor in Interior Design

1.7 Đơn vị đào tạo:

+ Khoa: Kiến trúc – Nội thất – Mỹ thuật ứng dụng

+ Địa chỉ văn phòng: 331 Quốc lộ 1A, phường An Phú Đông, quận 12, TP.HCM

+ Điện thoại liên lạc: 028-62-5656-90/91/92/93 – số máy lẻ: 222

+ Facebook: https://www.facebook.com/KTNTMTUDNTTU

### 2. Các tiêu chí tuyển sinh và yêu cầu đầu vào của chương trình đào tạo

- Đối tượng tuyển sinh: Theo quy định của Bộ GD&ĐT
- Tiêu chí tuyển sinh, tổ hợp môn tuyển:

➢ Phương thức 1: Xét tuyển kết quả thi tốt nghiệp THPT 2022 theo tổ hợp môn.

➢ Phương thức 2: Xét tuyển kết quả học bạ đạt 1 trong các tiêu chí:

o Tổng ĐTB 1 HK lớp 10+ ĐTB 1 HK lớp 11+ ĐTB 1 HK lớp 12 đạt từ 18 trở lên (được chọn điểm cao nhất trong 2 HK của mỗi năm học)

o Tổng ĐTB 5 HK: ĐTB_HK1 lớp 10+ ĐTB_HK2 lớp 10+ ĐTB_HK1 lớp 11+ ĐTB_HK2 lớp 11+ ĐTB_HK1 lớp 12 đạt từ 30 trở lên.

o Điểm tổ hợp các môn xét tuyển lớp 12 đạt từ 18 trở lên.

o Điểm Trung bình cả năm lớp 12 đạt từ 6.0 trở lên.

➢ Phương thức 3: Xét tuyển kết quả bài thi kiểm tra đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia TPHCM từ 550 điểm trở lên.

➢ Phương thức 4: Xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển các thí sinh đạt giải kỳ thi học sinh giỏi quốc gia, cuộc thi Khoa học kỹ thuật quốc gia, Kỳ thi tay nghề Asean và quốc tế; xét tuyển các thí sinh người nước ngoài đủ điều kiện học tập hoặc theo diện cử tuyển.

Riêng với điều kiện xét tuyển các ngành sức khỏe áp dụng theo quy định về ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào của Bộ GD&ĐT.

**3. Các điều kiện tốt nghiệp**

Sinh viên được xét và công nhận tốt nghiệp khi có đủ các điều kiện sau:

- Tích lũy đủ học phần, số tín chỉ quy định;

- Hoàn thành các nội dung bắt buộc khác theo yêu cầu của chương trình đào tạo, đạt chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo;

- Điểm trung bình tích lũy của toàn khóa học đạt từ trung bình trở lên;

- Tại thời điểm xét tốt nghiệp không bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc không đang trong thời gian bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập;

- Hoàn thành các học phần Giáo dục quốc phòng - An ninh, Giáo dục thể chất;

- Ngoại ngữ:

+ Có năng lực ngoại ngữ bậc 3/6 Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam (đối với các CTĐT đào tạo cấp bằng cử nhân)

- Đạt các chứng chỉ kỹ năng nghề: Kỹ năng giải quyết vấn đề; Kỹ năng quản lý thời gian; Kỹ năng tìm kiếm công việc; Kỹ năng soạn thảo văn bản.

**4. Thang điểm**

4.1 Điểm đánh giá bộ phận và điểm kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10) và được làm tròn đến một chữ số thập phân.

4.2 Điểm học phần được tính từ tổng các điểm thành phần nhân với trọng số tương ứng, được làm tròn tới một chữ số thập phân và xếp loại điểm chữ như dưới đây, trừ các trường hợp được nêu tại điểm d) khoản này.

a) Loại đạt có phân mức, áp dụng cho các học phần được tính vào điểm trung bình học tập, bao gồm:

A: từ 8.5 đến 10

B: từ 7,0 đến 8,4

C: từ 5,5 đến 6,9

D: từ 4,0 đến 5,4

b) Loại đạt không phân mức, áp dụng cho các học phần chỉ yêu cầu đạt, không tính vào điểm trung bình học tập:

P: từ 5,0 trở lên.

c) Loại không đạt:

F: dưới 4,0.

d) Một số trường hợp đặc biệt sử dụng các điểm chữ xếp loại, không được tính vào điểm trung bình học tập:

I: Điểm chưa hoàn thiện do được phép hoãn thi, kiểm tra;

X: Điểm chưa hoàn thiện do chưa đủ dữ liệu;

R: Điểm học phần được miễn học và công nhận tín chỉ.

## II. MỤC TIÊU VÀ CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

### 1. Mục tiêu đào tạo của chương trình (PEOs)

- **PEO1**: Đào tạo ra người thiết kế nội thất theo định hướng ứng dụng thực tế công việc.
- **PEO2**: Người thiết kế có khả năng tư vấn thiết kế, phân tích và lựa chọn được phương án thiết kế nội thất hợp lý nhất cho công trình.
- **PEO3**: Người thiết kế có khả năng giám sát và quản lý các dự án nội thất công trình công cộng, công trình nhà ở, cảnh quan trong nội thất.

- **PEO4**: Người thiết kế hiểu các quy định và quy chuẩn trong thiết kế nội thất công trình và có khả năng tự cập nhật các thay đổi của các quy định và quy chuẩn trên.
- **PEO5**: Người thiết kế có đạo đức nghề nghiệp, có trách nhiệm với xã hội, có đầy đủ các năng lực chuyên môn để làm việc trong ngành thiết kế nội thất.

**2. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (PLOs)**

Sinh viên tốt nghiệp (SVTN) ngành Thiết kế nội thất có:

| **2.2.1 Kiến thức** | | | |
|---|---|---|---|
| Kiến thức tổng quát | | | |
| **PLO1 ($K_1$)** | Vận dụng kiến thức khoa học tự nhiên, khoa học xã hội, công nghệ, chính trị, pháp luật, và sự hiểu biết về các vấn đề đương đại trong thực tế lĩnh vực ngành nghề. | **PPC-K1.1** | Vận dụng các kiến thức khoa học tự nhiên vào việc giải quyết các vấn đề của ngành |
| | | **PPC-K1.2** | Vận dụng các kiến thức khoa học xã hội vào việc giải quyết các vấn đề của ngành |
| | | **PPC-K1.3** | Vận dụng các kiến thức công nghệ vào việc giải quyết các vấn đề của ngành |
| | | **PPC-K1.4** | Vận dụng các kiến thức về chính trị, pháp luật và sự hiểu biết các vấn đề đương đại vào việc giải quyết các vấn đề của ngành |
| Kiến thức chuyên môn | | | |
| **PLO2 ($K_2$)** | Vận dụng kiến thức cơ sở ngành, chuyên ngành Thiết kế nội thất để thiết kế sáng tác, lập hồ sơ và quản lý dự án liên quan đến chuyên ngành Thiết kế nội thất. | **PPC-K2.1** | Vận dụng kiến thức cơ sở ngành Thiết kế nội thất trong thực tế công việc |
| | | **PPC-K2.2** | Vận dụng hiệu quả kiến thức chuyên ngành Thiết kế nội thất vào công tác thiết kế thực tế |
| | | **PPC-K2.3** | Vận dụng kiến thức để sáng tác, lập hồ sơ và quản lý dự án liên quan đến chuyên ngành Thiết kế nội thất một cách đầy đủ chính xác |

| **2.2.2 Kỹ năng** | | | |
|---|---|---|---|
| Kỹ năng tổng quát | | | |
| **PLO3** ($S_1$) | Giao tiếp trong đa dạng bối cảnh với nhiều phương thức khác nhau. | **PPC-S1.1** | Giao tiếp bằng lời nói, văn bản, đa phương tiện |
| | | **PPC-S1.2** | Ứng xử với cá nhân, tổ chức liên quan trong môi trường đa dạng, tôn trọng sự khác biệt đa văn hóa |
| Kỹ năng chuyên môn | | | |
| **PLO4** ($S_2$) | Thực hiện các bản vẽ kỹ thuật Thiết kế nội thất, bản vẽ phối cảnh Thiết kế nội thất và có khả năng tư duy sáng tạo trong quá trình hành nghề. | **PPC-S2.1** | Thực hiện các bản vẽ kỹ thuật Thiết kế nội thất đáp ứng yêu cầu ngành nghề trong thực tế |
| | | **PPC-S2.2** | Thực hiện các bản vẽ phối cảnh nội thất đáp ứng yêu cầu ngành nghề trong thực tế |
| | | **PPC-S2.3** | Thực hiện được các phương pháp tư duy sáng tạo trong quá trình hành nghề thực tế |
| **PLO5** ($S_3$) | Thực hiện Thiết kế nội thất các thể loại công trình khác nhau: công trình công cộng, công trình nhà ở, cảnh quan trong nội thất. | **PPC-S3.1** | Thực hiện Thiết kế nội thất các thể loại công trình công cộng: văn phòng, giáo dục, thương mại, dịch vụ, nghỉ dưỡng, văn hóa đáp ứng yêu cầu ngành nghề trong thực tế |
| | | **PPC-S3.2** | Thực hiện Thiết kế nội thất công trình nhà ở đáp ứng yêu cầu ngành nghề trong thực tế. |
| | | **PPC-S3.3** | Thực hiện thiết kế cảnh quan trong nội thất đáp ứng yêu cầu ngành nghề trong thực tế |
| **PLO6** ($S_4$) | Vận dụng tốt ngoại ngữ và các phần mềm chuyên ngành để phục vụ công tác nghiên cứu và hoạt động nghề nghiệp. | **PPC-S4.1** | Vận dụng tốt ngoại ngữ chuyên ngành để phục vụ công tác nghiên cứu và hoạt động nghề nghiệp đáp ứng yêu cầu ngành nghề trong thực tế |
| | | **PPC-S4.2** | Vận dụng tốt các phần mềm chuyên ngành để phục vụ công tác nghiên cứu và hoạt động nghề nghiệp đáp ứng yêu cầu ngành nghề trong thực tế |
| **2.2.3 Mức tự chủ và trách nhiệm** | | | |

| | | | |
|---|---|---|---|
| **PLO7 ($A_1$)** | Tuân thủ pháp luật, thể hiện sự hiểu biết về các chuẩn mực đạo đức và trách nhiệm xã hội. | **PPC-A1.1** | Thực hiện các quy định của pháp luật, kỷ luật lao động, đạo đức nghề nghiệp |
| | | **PPC-A1.2** | Chia sẻ với đồng nghiệp về các quy định liên quan tới pháp luật, kỷ luật lao động, đạo đức nghề nghiệp để hướng tới sự phát triển chung |
| **PLO8 ($A_2$)** | Thích ứng với sự thay đổi trong nhiều bối cảnh, định hướng tương lai rõ ràng, thể hiện động cơ khởi nghiệp và học tập suốt đời. | **PPC-A2.1** | Xác định năng lực của bản thân trong nhiều bối cảnh nghề nghiệp |
| | | **PPC-A2.2** | Chủ động tham gia học tập, bồi dưỡng kiến thức để đáp ứng yêu cầu công việc |
| | | **PPC-A2.3** | Đề ra các ý tưởng khởi nghiệp |

## III. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH

### 1. Nguyên tắc thiết kế chương trình đào tạo (Program Ideas)

- Chương trình đào tạo được thiết kế, cải tiến phù hợp với tầm nhìn, sứ mạng, chiến lược phát triển Trường, Khoa/Viện theo từng giai đoạn;

- Chương trình đào tạo được thiết kế, cải tiến trên cơ sở kết quả thu thập thông tin phản hồi của các bên liên quan;

- Chú trọng tính quốc tế hóa trong thiết kế, cải tiến chương trình đào tạo;

- Chương trình đào tạo được Hội đồng khoa học và đào tạo Trường, Khoa xét duyệt thông qua.

### 2. Mối liên hệ của các học phần với mục tiêu đào tạo

| Mục tiêu (PEOs) | Học phần (HP) | | | Thời lượng | |
|---|---|---|---|---|---|
| | Tên học phần | Số tín chỉ | Số lượng HP | Số tín chỉ | Tỷ lệ (%)/ tổng tín chỉ |
| PEO1 Đào tạo ra người thiết kế nội thất theo định hướng ứng dụng thực tế | 1. Chuyên đề kiến trúc Nhà ở | 2 | *17* | *48* | *33,8 %* |
| | 2. Chuyên đề Phong cách và xu hướng nội thất | 2 | | | |
| | 3. Chuyên đề Thiết kế không gian sự kiện (Event Design) | 2 | | | |
| | 4. Chuyên đề Thiết kế chiếu sáng | 2 | | | |

| Mục tiêu (PEOs) | Học phần (HP) | | | Thời lượng | |
|---|---|---|---|---|---|
| | Tên học phần | Số tín chỉ | Số lượng HP | Số tín chỉ | Tỷ lệ (%)/ tổng tín chỉ |
| công việc. | (Lighting Design) | | | | |
| | 5. Chuyên đề Thiết kế trang thiết bị nội thất (Furniture Design) | 2 | | | |
| | 6. Đồ án nội thất 1 - Công trình Nhà ở | 2 | | | |
| | 7. Đồ án nội thất 2 - Công trình Thương mại | 2 | | | |
| | 8. Đồ án nội thất 3 - Công trình văn phòng | 2 | | | |
| | 9. Đồ án nội thất 4 - Công trình Giáo dục | 2 | | | |
| | 10. Đồ án nội thất 5 - Công trình dịch vụ | 3 | | | |
| | 11. Đồ án nội thất 6 - Công trình dịch vụ nghỉ dưỡng | 3 | | | |
| | 12. Đồ án nội thất 7 - Công trình văn hóa | 3 | | | |
| | 13. Đồ án Kiến trúc cảnh quan - Landscape design | 2 | | | |
| | 14. Đồ án Thiết kế trang thiết bị nội thất (Furniture Design) | 3 | | | |
| | 15. Đề cương tốt nghiệp | 3 | | | |
| | 16. Thực tập tốt nghiệp | 6 | | | |
| | 17. Đồ án tốt nghiệp | 7 | | | |
| PEO2 | 1. Nhập môn thiết kế nội thất | 2 | *43* | *104* | *73,2%* |
| | 2. Hội hoạ 1 | 2 | | | |
| | 3. Vẽ phác thảo và phối cảnh nội thất | 2 | | | |
| | 4. Bài tập cơ sở 1 - Vẽ kỹ thuật | 2 | | | |
| | 5. Bài tập cơ sở 2 - Trang trí cơ bản | 2 | | | |
| | 6. Bài tập cơ sở 3 - Trang trí cơ sở ngành | 2 | | | |
| | 7. Bài tập cơ sở 4 – Vẽ ghi | 2 | | | |
| | 8. Bài tập cơ sở 5 - Bố cục và trang trí chuyên ngành | 3 | | | |

| Mục tiêu (PEOs) | Học phần (HP) | | | Thời lượng | |
|---|---|---|---|---|---|
| | Tên học phần | Số tín chỉ | Số lượng HP | Số tín chỉ | Tỷ lệ (%)/ tổng tín chỉ |
| | 9. Cấu tạo kiến trúc nội thất | 3 | | | |
| | 10. Chất liệu, vật liệu hoàn thiện | 3 | | | |
| | 11. Nguyên lý thị giác | 2 | | | |
| | 12. Nguyên lý thiết kế kiến trúc | 2 | | | |
| | 13. Nguyên lý thiết kế nội thất | 2 | | | |
| | 14. Công thái học | 2 | | | |
| | 15. Tin học chuyên ngành nội thất 1 (Autocad) | 2 | | | |
| | 16. Tin học chuyên ngành nội thất 2 (Sketchup) | 2 | | | |
| | 17. Tin học chuyên ngành nội thất 3 (3DSMax) | 3 | | | |
| | 18. Tin học chuyên ngành nâng cao(Vray 3DS Max) | 2 | | | |
| | 19. Tin học chuyên ngành nội thất 4 (PTS, AI, ID) | 2 | | | |
| | 20. Lịch sử nội thất 1 (phương Tây) | 2 | | | |
| | 21. Lịch sử nội thất 2 (phương Đông) | 2 | | | |
| | 22. Phương pháp sáng tạo trong thiết kế | 2 | | | |
| | 23. Hình thành và diễn đạt ý tưởng nội thất | 2 | | | |
| | 24. Tiếng Anh chuyên ngành 1 | 2 | | | |
| | 25. Tiếng Anh chuyên ngành 2 | 2 | | | |
| | 26. Kiến trúc nhiệt đới | 2 | | | |
| | 27. Chuyên đề kiến trúc Nhà ở | 2 | | | |
| | 28. Chuyên đề Phong cách và xu hướng nội thất | 2 | | | |
| | 29. Chuyên đề Thiết kế không gian sự kiện (Event Design) | 2 | | | |
| | 30. Chuyên đề thiết kế chiếu sáng (Lighting Design) | 2 | | | |
| | 31. Chuyên đề Thiết kế trang thiết bị nội thất (Furniture Design) | 2 | | | |

| Mục tiêu (PEOs) | Học phần (HP) | | | Thời lượng | |
|---|---|---|---|---|---|
| | Tên học phần | Số tín chỉ | Số lượng HP | Số tín chỉ | Tỷ lệ (%)/ tổng tín chỉ |
| | 32. Đồ án nội thất 1 - Công trình Nhà ở | 2 | | | |
| | 33. Đồ án nội thất 2 - Công trình Thương mại | 2 | | | |
| | 34. Đồ án nội thất 3 - Công trình văn phòng | 2 | | | |
| | 35. Đồ án nội thất 4 - Công trình Giáo dục | 2 | | | |
| | 36. Đồ án nội thất 5 - Công trình dịch vụ | 3 | | | |
| | 37. Đồ án nội thất 6 - Công trình dịch vụ nghỉ dưỡng | 3 | | | |
| | 38. Đồ án nội thất 7 - Công trình văn hóa | 3 | | | |
| | 39. Đồ án Kiến trúc cảnh quan - Landscape design | 2 | | | |
| | 40. Đồ án Thiết kế trang thiết bị nội thất (Furniture Design) | 3 | | | |
| | 41. Đề cương tốt nghiệp | 3 | | | |
| | 42. Thực tập tốt nghiệp | 6 | | | |
| | 43. Đồ án tốt nghiệp | 7 | | | |
| PEO3 | 1. Pháp luật đại cương | 2 | | | |
| | 2. Kỹ năng giao tiếp | 2 | | | |
| | 3. Kỹ năng giao tiếp (HP2) | 2 | | | |
| | 4. Kỹ năng số và đổi mới sáng tạo | 2 | | | |
| | 5. Chuyên đề kiến trúc Nhà ở | 2 | | | |
| | 6. Chuyên đề Phong cách và xu hướng nội thất | 2 | *21* | *56* | *39,4%* |
| | 7. Chuyên đề Thiết kế không gian sự kiện (Event Design) | 2 | | | |
| | 8. Chuyên đề Thiết kế chiếu sáng (Lighting Design) | 2 | | | |
| | 9. Chuyên đề Thiết kế trang thiết bị nội thất (Furniture Design) | 2 | | | |

| Mục tiêu (PEOs) | Học phần (HP) | | | Thời lượng | |
|---|---|---|---|---|---|
| | Tên học phần | Số tín chỉ | Số lượng HP | Số tín chỉ | Tỷ lệ (%)/ tổng tín chỉ |
| | 10. Đồ án nội thất 1 - Công trình Nhà ở | 2 | | | |
| | 11. Đồ án nội thất 2 - Công trình Thương mại | 2 | | | |
| | 12. Đồ án nội thất 3 - Công trình văn phòng | 2 | | | |
| | 13. Đồ án nội thất 4 - Công trình Giáo dục | 2 | | | |
| | 14. Đồ án nội thất 5 - Công trình dịch vụ | 3 | | | |
| | 15. Đồ án nội thất 6 - Công trình dịch vụ nghỉ dưỡng | 3 | | | |
| | 16. Đồ án nội thất 7 - Công trình văn hóa | 3 | | | |
| | 17. Đồ án Kiến trúc cảnh quan - Landscape design | 2 | | | |
| | 18. Đồ án Thiết kế trang thiết bị nội thất (Furniture Design) | 3 | | | |
| | 19. Đề cương tốt nghiệp | 3 | | | |
| | 20. Thực tập tốt nghiệp | 6 | | | |
| | 21. Đồ án tốt nghiệp | 7 | | | |
| PEO4 | 1. Pháp luật đại cương | 2 | *21* | *56* | *39,4%* |
| | 2. Kỹ năng số và đổi mới sáng tạo | 2 | | | |
| | 3. Nguyên lý thiết kế kiến trúc | 2 | | | |
| | 4. Nguyên lý thiết kế nội thất | 2 | | | |
| | 5. Chuyên đề kiến trúc Nhà ở | 2 | | | |
| | 6. Chuyên đề Phong cách và xu hướng nội thất | 2 | | | |
| | 7. Chuyên đề Thiết kế không gian sự kiện (Event Design) | 2 | | | |
| | 8. Chuyên đề Thiết kế chiếu sáng (Lighting Design) | 2 | | | |
| | 9. Chuyên đề Thiết kế trang thiết bị nội thất (Furniture Design) | 2 | | | |

| Mục tiêu (PEOs) | Học phần (HP) | | | Thời lượng | |
|---|---|---|---|---|---|
| | Tên học phần | Số tín chỉ | Số lượng HP | Số tín chỉ | Tỷ lệ (%)/ tổng tín chỉ |
| | 10. Đồ án nội thất 1 - Công trình Nhà ở | 2 | | | |
| | 11. Đồ án nội thất 2 - Công trình Thương mại | 2 | | | |
| | 12. Đồ án nội thất 3 - Công trình văn phòng | 2 | | | |
| | 13. Đồ án nội thất 4 - Công trình Giáo dục | 2 | | | |
| | 14. Đồ án nội thất 5 - Công trình dịch vụ | 3 | | | |
| | 15. Đồ án nội thất 6 - Công trình dịch vụ nghỉ dưỡng | 3 | | | |
| | 16. Đồ án nội thất 7 - Công trình văn hóa | 3 | | | |
| | 17. Đồ án Kiến trúc cảnh quan - Landscape design | 2 | | | |
| | 18. Đồ án Thiết kế trang thiết bị nội thất (Furniture Design) | 3 | | | |
| | 19. Đề cương tốt nghiệp | 3 | | | |
| | 20. Thực tập tốt nghiệp | 6 | | | |
| | 21. Đồ án tốt nghiệp | 7 | | | |
| PEO5 | 1. Triết học Mác - Lê nin | 3 | *16* | *37* | *26,1%* |
| | 2. Kinh tế Chính trị Mác - Lê nin | 2 | | | |
| | 3. Chủ nghĩa Xã hội khoa học | 2 | | | |
| | 4. Lịch sử Đảng Cộng Sản Việt Nam | 2 | | | |
| | 5. Tư tưởng Hồ Chí Minh | 2 | | | |
| | 6. Pháp luật đại cương | 2 | | | |
| | 7. Cơ sở văn hóa Việt Nam | 2 | | | |
| | 8. Anh văn cấp độ 1 | 3 | | | |
| | 9. Anh văn cấp độ 2 | 3 | | | |
| | 10. Anh văn cấp độ 3 | 3 | | | |
| | 11. Anh văn cấp độ 4 | 3 | | | |
| | 12. Kỹ năng giao tiếp | 2 | | | |

| Mục tiêu (PEOs) | Học phần (HP) | | | Thời lượng | |
|---|---|---|---|---|---|
| | Tên học phần | Số tín chỉ | Số lượng HP | Số tín chỉ | Tỷ lệ (%)/ tổng tín chỉ |
| | 13. Kỹ năng giao tiếp (HP2) | 2 | | | |
| | 14. Khởi nghiệp | 2 | | | |
| | 15. Nhập môn Internet và E - learning | 2 | | | |
| | 16. Kỹ năng số và đổi mới sáng tạo | 2 | | | |

**3. Tóm tắt các khối lượng kiến thức**

Kiến thức toàn khóa học: : 142 tín chỉ *(Không bao gồm GDTC, GDQP)*

**Trong đó:**

- Kiến thức giáo dục đại cương : 13 tín chỉ tỷ lệ: 9,1%
- Kiến thức khoa học cơ bản : 24 tín chỉ tỷ lệ: 16,9 %
- Kiến thức chuyên nghiệp : 98 tín chỉ tỷ lệ: 69 %
  - + Kiến thức cơ sở ngành : 42 tín chỉ tỷ lệ: 29,5 %
  - + Kiến thức cốt lõi ngành : 56 tín chỉ tỷ lệ: 39,5 %
  - + Thực tập, trải nghiệm

*(nằm trong kiến thức cốt lõi ngành)* : 6 tín chỉ tỷ lệ: 4 %

+ Đồ án/ Khóa luận tốt nghiệp : 7 tín chỉ tỷ lệ: 5 %

**4. Khung chương trình đào tạo**

| TT | Mã số | Tên học phần (HP) | Tín chỉ | Số tiết | | | HP học trước (a), song hành (c), tiên quyết (b) | Phương pháp giảng dạy | Phương pháp đánh giá |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | LT | TH | Tự học | | | |
| I | **KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG** | | 13 | 195 | 0 | 390 | | | |
| 1 | 075580 | Triết học Mác - Lê nin | 3 | 45 | 0 | 90 | | Thuyết giảng/E-learning | Bài thi tự luận |
| 2 | 075581 | Kinh tế Chính trị Mác - Lê nin | 2 | 30 | 0 | 60 | 075580(a) | Thuyết giảng/E- | Bài thi tự luận |

| TT | Mã số | Tên học phần (HP) | Tín chỉ | Số tiết | | | HP học trước (a), song hành (c), tiên quyết (b) | Phương pháp giảng dạy | Phương pháp đánh giá |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | **LT** | **TH** | Tự học | | | |
| | | | | | | | | learning | |
| 3 | 075582 | Chủ nghĩa Xã hội khoa học | 2 | 30 | 0 | 60 | 075580(a)<br>075581(a) | Thuyết giảng/E-learning | Bài thi tự luận |
| 4 | 075583 | Lịch sử Đảng Cộng Sản Việt Nam | 2 | 30 | 0 | 60 | 075580(a)<br>075584(a) | Thuyết giảng/E-learning | Bài thi tự luận |
| 5 | 075584 | Tư tưởng Hồ Chí Minh | 2 | 30 | 0 | 60 | 075580(a)<br>075581(a)<br>075582(a) | Thuyết giảng/E-learning | Bài thi tự luận |
| 6 | 070023 | Giáo dục thể chất | 5 | 15 | 90 | | | Mô phỏng/ thực hành | Bài thi thực hành |
| 7 | 076580 | Giáo dục quốc phòng và an ninh | 8 | 77 | 72 | | | Mô phỏng/ thực hành | Bài thi thực hành |
| 8 | 070011 | Pháp luật đại cương | 2 | 30 | 0 | 60 | | Thuyết giảng/ E-learning | Bài thi tự luận |
| II | **KIẾN THỨC KHOA HỌC CƠ BẢN** | | **24** | **300** | **120** | **720** | | | |
| | Bắt buộc: | | 22 | 270 | 120 | 660 | | | |
| 1 | 070006 | Kỹ năng giao tiếp | 2 | 30 | 0 | 60 | | Thuyết giảng/E-learning | Bài thi tự luận |
| 2 | 070007 | Kỹ năng giao tiếp (HP2) | 2 | 30 | 0 | 60 | 070006 (a) | Thuyết giảng/E-learning | Bài thi tự luận |
| 3 | 073513 | Khởi nghiệp | 2 | 30 | 0 | 60 | | Thuyết giảng/E- | Bài thi tự luận |

| TT | Mã số | Tên học phần (HP) | Tín chỉ | Số tiết | | | HP học trước (a), song hành (c), tiên quyết (b) | Phương pháp giảng dạy | Phương pháp đánh giá |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | **LT** | **TH** | Tự học | | | |
| | | | | | | | | learning | |
| 4 | 074920 | Nhập môn Internet và E - learning | 2 | 30 | 0 | 60 | | Thuyết giảng/E-learning | Bài thi tự luận |
| 5 | 076625 | Kỹ năng số và đổi mới sáng tạo | 2 | 30 | 0 | 60 | | Thuyết giảng/E-learning | Bài thi tự luận |
| 6 | 076721 | Anh văn cấp độ 1 | 3 | 30 | 30 | 90 | | Thuyết giảng/E-learning | Bài thi tự luận |
| 7 | 076722 | Anh văn cấp độ 2 | 3 | 30 | 30 | 90 | 076721 (a) | Thuyết giảng/E-learning | Bài thi tự luận |
| 8 | 076723 | Anh văn cấp độ 3 | 3 | 30 | 30 | 90 | 076722 (a) | Thuyết giảng/E-learning | Bài thi tự luận |
| 9 | 076724 | Anh văn cấp độ 4 | 3 | 30 | 30 | 90 | 076723 (a) | Thuyết giảng/E-learning | Bài thi tự luận |
| | Tự chọn: | | 2 | 30 | 0 | 60 | | | |
| 1 | 071642 | Cơ sở văn hóa Việt Nam | 2 | 30 | 0 | 60 | | Thuyết giảng/E-learning | Bài thi tự luận |
| 2 | 072837 | Xã hội học đại cương | 2 | 30 | 0 | 60 | | Thuyết giảng/E-learning | Bài thi tự luận |
| III | **KIẾN THỨC GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP** | | **98** | **600** | **1260** | **2400** | | | |
| III.1 | **Kiến thức cơ sở ngành** | | **42** | **210** | **840** | **1260** | | | |
| | Bắt buộc: | | **40** | **210** | **780** | **1200** | | | |
| 1 | 073131 | Nhập môn thiết kế nội thất | 2 | 30 | 0 | 60 | | Thuyết giảng | Bài tiểu luận, bài |

| TT | Mã số | Tên học phần (HP) | Tín chỉ | Số tiết | | | HP học trước (a), song hành (c), tiên quyết (b) | Phương pháp giảng dạy | Phương pháp đánh giá |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | **LT** | **TH** | Tự học | | | |
| | | | | | | | | | tập lớn |
| 2 | 073137 | Hội hoạ 1 (cơ bản) | 2 | 0 | 60 | 60 | | Thuyết giảng/ thực hành | Bài tập lớn |
| 3 | 077109 | Vẽ phác thảo và phối cảnh nội thất | 2 | 0 | 60 | 60 | 073141 (a) | Thuyết giảng/ thực hành | Bài tập lớn |
| 4 | 073141 | Bài tập cơ sở 1 - Vẽ kỹ thuật | 2 | 0 | 60 | 60 | | Thuyết giảng/ thực hành | Đồ án |
| 5 | 073142 | Bài tập cơ sở 2 - Trang trí cơ bản | 2 | 0 | 60 | 60 | 073141 (a) | Thuyết giảng/ thực hành | Đồ án |
| 6 | 073143 | Bài tập cơ sở 3 - Trang trí cơ sở ngành | 2 | 0 | 60 | 60 | 073142 (a) | Thuyết giảng/ thực hành | Đồ án |
| 7 | 077110 | Bài tập cơ sở 4 - Vẽ ghi | 2 | 0 | 60 | 60 | 073141 (a) | Thuyết giảng/ thực hành | Đồ án |
| 8 | 077111 | Bài tập cơ sở 5 - Bố cục và trang trí chuyên ngành | 3 | 0 | 90 | 90 | 073143 (a) | Thuyết giảng/ thực hành | Đồ án |
| 9 | 077112 | Cấu tạo kiến trúc nội thất | 3 | 30 | 30 | 90 | | Thuyết giảng | Bài tiểu luận, bài tập lớn |
| 10 | 077134 | Chất liệu, vật liệu hoàn | 3 | 30 | 30 | 90 | | Thuyết | Bài tiểu |

| TT | Mã số | Tên học phần (HP) | Tín chỉ | Số tiết | | | HP học trước (a), song hành (c), tiên quyết (b) | Phương pháp giảng dạy | Phương pháp đánh giá |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | LT | TH | Tự học | | | |
| | | thiện | | | | | | giảng/ thực hành | luận, bài tập lớn |
| 11 | 073145 | Nguyên lý thị giác | 2 | 30 | 0 | 60 | | Thuyết giảng | Bài tiểu luận, bài tập lớn |
| 12 | 077113 | Nguyên lý thiết kế kiến trúc | 2 | 30 | 0 | 60 | | Thuyết giảng | Bài tiểu luận, bài tập lớn |
| 13 | 073136 | Nguyên lý thiết kế nội thất | 2 | 30 | 0 | 60 | | Thuyết giảng | Bài tiểu luận, bài tập lớn |
| 14 | 074149 | Công thái học | 2 | 30 | 0 | 60 | | Thuyết giảng | Bài tiểu luận, bài tập lớn |
| 15 | 074148 | Tin học chuyên ngành nội thất 1 (Autocad) | 2 | 0 | 60 | 60 | 073141 (a) | Thuyết giảng/ thực hành | Bài tập lớn |
| 16 | 074150 | Tin học chuyên ngành nội thất 2 (Sketchup) | 2 | 0 | 60 | 60 | 074148 (a) | Thuyết giảng/ thực hành | Bài tập lớn |
| 17 | 077114 | Tin học chuyên ngành nội thất 3 (3DSMax) | 3 | 0 | 90 | 90 | 074148 (a) 074150 (a) | Thuyết giảng/ thực hành | Bài tập lớn |
| 18 | 077115 | Tin học chuyên ngành nâng cao (Vray 3DS Max) | 2 | 0 | 60 | 60 | 077114 (a) | Thuyết giảng/ thực hành | Bài tập lớn |
| | Tự chọn: | | **2** | **0** | **60** | **60** | | | |

| TT | Mã số | Tên học phần (HP) | Tín chỉ | Số tiết | | | HP học trước (a), song hành (c), tiên quyết (b) | Phương pháp giảng dạy | Phương pháp đánh giá |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | **LT** | **TH** | Tự học | | | |
| 1 | 077116 | Tin học chuyên ngành nội thất 4 (PTS, AI, ID) | 2 | 0 | 60 | 60 | | Thuyết giảng/ thực hành | Bài tập lớn |
| 2 | 075144 | Kỹ thuật nhiếp ảnh | 2 | 0 | 60 | 60 | | Thuyết giảng/ thực hành | Bài tập lớn |
| 3 | 074156 | Poster quảng cáo | 2 | 0 | 60 | 60 | | Thuyết giảng/ thực hành | Bài tập lớn |
| III.2 | **Kiến thức chuyên ngành/ chuyên sâu/ cốt lõi ngành** | | **56** | **390** | **630** | **1350** | | | |
| | Bắt buộc: | | **54** | **330** | **630** | **1290** | | | |
| 1 | 073148 | Lịch sử nội thất 1 (phương Tây) | 2 | 30 | 0 | 60 | | Thuyết giảng | Bài tiểu luận, bài tập lớn |
| 2 | 073158 | Lịch sử nội thất 2 (phương Đông) | 2 | 30 | 0 | 60 | 073148 (a) | Thuyết giảng | Bài tiểu luận, bài tập lớn |
| 3 | 077117 | Phương pháp sáng tạo trong thiết kế | 2 | 30 | 0 | 60 | | Thuyết giảng | Bài tiểu luận, bài tập lớn |
| 4 | 077118 | Chuyên đề kiến trúc Nhà ở | 2 | 0 | 60 | 60 | 077113 (a) | Thuyết giảng/ thực hành | Đồ án |
| 5 | 073151 | Đồ án nội thất 1 – Công trình Nhà ở | 2 | 0 | 60 | 60 | 073136 (a) 077118 (a) | Thuyết giảng/ thực hành | Đồ án |

| TT | Mã số | Tên học phần (HP) | Tín chỉ | Số tiết | | | HP học trước (a), song hành (c), tiên quyết (b) | Phương pháp giảng dạy | Phương pháp đánh giá |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | LT | TH | Tự học | | | |
| 6 | 077119 | Đồ án nội thất 2 - Công trình Thương mại | 2 | 0 | 60 | 60 | 073136 (a) | Thuyết giảng/ thực hành | Đồ án |
| 7 | 074776 | Tiếng Anh chuyên ngành 1 | 2 | 30 | 0 | 60 | | Thuyết giảng | Bài thi tự luận |
| 8 | 074154 | Hình thành và diễn đạt ý tưởng nội thất | 2 | 30 | 0 | 60 | 073136 (a) | Thuyết giảng | Bài tiểu luận, bài tập lớn |
| 9 | 077120 | Đồ án nội thất 3 - Công trình Văn phòng | 2 | 0 | 60 | 60 | 073136 (a) | Thuyết giảng/ thực hành | Đồ án |
| 10 | 074511 | Tiếng Anh chuyên ngành 2 | 2 | 30 | 0 | 60 | 074776 (a) | Thuyết giảng | Bài thi tự luận |
| 11 | 077121 | Đồ án nội thất 4 - Công trình Giáo dục | 3 | 15 | 60 | 90 | 073136 (a) | Thuyết giảng/ thực hành | Đồ án |
| 12 | 077122 | Đồ án nội thất 5 - Công trình dịch vụ | 3 | 15 | 60 | 90 | 073136 (a) | Thuyết giảng/ thực hành | Đồ án |
| 13 | 077123 | Chuyên đề Phong cách và xu hướng nội thất | 2 | 30 | 0 | 60 | 073136 (a) | Thuyết giảng | Bài tiểu luận, bài tập lớn |
| 14 | 077124 | Đồ án nội thất 6 - Công trình dịch vụ nghỉ dưỡng | 3 | 15 | 60 | 90 | 073136 (a) | Thuyết giảng/ thực hành | Đồ án |
| 15 | 077125 | Đồ án nội thất 7 - Công trình văn hóa | 3 | 15 | 60 | 90 | 073136 (a) | Thuyết giảng/ thực | Đồ án |

| TT | Mã số | Tên học phần (HP) | Tín chỉ | Số tiết | | | HP học trước (a), song hành (c), tiên quyết (b) | Phương pháp giảng dạy | Phương pháp đánh giá |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | **LT** | **TH** | Tự học | | | |
| | | | | | | | | hành | |
| 16 | 077126 | Đồ án Kiến trúc cảnh quan - Landscape design | 2 | 0 | 60 | 60 | 077113 (a) | Thuyết giảng/ thực hành | Đồ án |
| 17 | 077127 | Chuyên đề Thiết kế không gian sự kiện (Event Design) | 2 | 30 | 0 | 60 | 073136 (a) | Thuyết giảng | Bài tiểu luận, bài tập lớn |
| 18 | 077128 | Chuyên đề Thiết kế chiếu sáng (Lighting Design) | 2 | 30 | 0 | 60 | 077113 (a) 073136 (a) | Thuyết giảng | Bài tiểu luận, bài tập lớn |
| 19 | 077129 | Đồ án Thiết kế trang thiết bị nội thất (Furniture Design) | 3 | 0 | 90 | 90 | 077113 (a) 073136 (a) 073151 (a) 077119 (a) 077120 (a) 077121 (a) 077122 (a) 077124 (a) 077125 (a) | Thuyết giảng/ thực hành | Đồ án |
| 20 | 077130 | Chuyên đề Thiết kế trang thiết bị nội thất (Furniture | 2 | 30 | 0 | 60 | | Thuyết giảng | Bài tiểu luận, bài |

| TT | Mã số | Tên học phần (HP) | Tín chỉ | Số tiết | | | HP học trước (a), song hành (c), tiên quyết (b) | Phương pháp giảng dạy | Phương pháp đánh giá |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | **LT** | **TH** | Tự học | | | |
| | | Design) | | | | | | | tập lớn |
| 21 | 077131 | Đề cương tốt nghiệp | 3 | 45 | 0 | 90 | | Thuyết giảng | Bài tiểu luận, bài tập lớn |
| 22 | 077132 | Thực tập tốt nghiệp | 6 | 0 | 180 | 180 | | | |
| | Tự chọn: | | **4** | **60** | **0** | **120** | | | |
| 1 | 073164 | Kiến trúc nhiệt đới | 2 | 30 | 0 | 60 | 077113 (a) | Thuyết giảng | Bài tiểu luận, bài tập lớn |
| 2 | 073165 | Kiến trúc và môi trường | 2 | 30 | 0 | 60 | 077113 (a) | Thuyết giảng | Bài tiểu luận, bài tập lớn |
| | | | | | | | | | |
| IV | TỐT NGHIỆP | | 7 | 0 | 210 | | | | |
| 1 | 077133 | Đồ án tốt nghiệp | 7 | 0 | 210 | 210 | 077131 (a) 077132 (a) | Thuyết giảng/ thực hành | Đồ án |

**5. Phân bổ tiến độ giảng dạy các học phần dự kiến**

| STT | Mã số | Tên học phần | Tín chỉ | Mã học phần học trước (a), song hành (c), tiên quyết (b) |
|---|---|---|---|---|
| **HỌC KỲ 1** | | | **15** | |
| 1 | 076580 | Giáo dục quốc phòng và an ninh | 8 | |
| 2 | 073131 | Nhập môn thiết kế nội thất | 2 | |
| 3 | 073137 | Hội hoạ 1 (cơ bản) | 2 | |
| 4 | 073141 | Bài tập cơ sở 1 - Vẽ kỹ thuật | 2 | |
| 5 | 073142 | Bài tập cơ sở 2 - Trang trí cơ bản | 2 | 073141(a) |
| 6 | 074148 | Tin học chuyên ngành nội thất 1 (Autocad) | 2 | 073141(a) |
| 7 | 076721 | Anh văn cấp độ 1 | 3 | |

| STT | Mã số | Tên học phần | Tín chỉ | Mã học phần học trước (a), song hành (c), tiên quyết (b) |
|---|---|---|---|---|
| 8 | 074920 | Nhập môn E-learning | 2 | |
| **HỌC KỲ 2** | | | **14** | |
| 1 | 070006 | Kỹ năng giao tiếp | 2 | |
| 2 | 077113 | Nguyên lý thiết kế kiến trúc | 2 | |
| 3 | 073136 | Nguyên lý thiết kế nội thất | 2 | |
| 4 | 073143 | Bài tập cơ sở 3 - Trang trí cơ sở ngành | 2 | 073142(a) |
| 5 | 076722 | Anh văn cấp độ 2 | 3 | 076721(a) |
| 6 | 075580 | Triết học Mác - Lê nin | 3 | |
| **HỌC KỲ 3** | | | **15** | |
| 1 | 070007 | Kỹ năng giao tiếp (HP2) | 2 | 070006(a) |
| 2 | 070023 | Giáo dục thể chất | 5 | |
| 3 | 074150 | Tin học chuyên ngành nội thất 2 (Sketchup) | 2 | 074148(a) |
| 4 | 073145 | Nguyên lý thị giác | 2 | |
| 5 | 074149 | Công thái học | 2 | |
| 6 | 076723 | Anh văn cấp độ 3 | 3 | 076722(a) |
| 7 | 075581 | Kinh tế Chính trị Mác – Lê nin | 2 | 075580(a) |
| 8 | 077110 | Bài tập cơ sở 4 - Vẽ ghi | 2 | 073141(a) |
| **HỌC KỲ 4** | | | **14** | |
| 1 | 077112 | Cấu tạo kiến trúc nội thất | 3 | |
| 2 | 077109 | Vẽ phác thảo và phối cảnh nội thất | 2 | 073141(a) |
| 3 | 073148 | Lịch sử nội thất 1 (phương Tây) | 2 | |
| 4 | 076724 | Anh văn cấp độ 4 | 3 | 076723(a) |
| 5 | 076625 | Kỹ năng số và đổi mới sáng tạo | 2 | |
| 6 | 075582 | Chủ nghĩa Xã hội khoa học | 2 | 075580(a)<br>075581(a) |
| **HỌC KỲ 5** | | | **15** | |
| 1 | 073158 | Lịch sử nội thất 2 (phương Đông) | 2 | 073148(a) |
| 2 | 077117 | Phương pháp sáng tạo trong thiết kế | 2 | |
| 3 | 077134 | Chất liệu, vật liệu hoàn thiện | 3 | |
| 4 | 077111 | Bài tập cơ sở 5 - Bố cục và trang trí chuyên ngành | 3 | 073143(a) |
| 5 | 077114 | Tin học chuyên ngành nội thất 3 (3DSMax) | 3 | 074148(a)<br>074150(a) |

| STT | Mã số | Tên học phần | Tín chỉ | Mã học phần học trước (a), song hành (c), tiên quyết (b) |
|---|---|---|---|---|
| 6 | 075583 | Lịch sử Đảng Cộng Sản Việt Nam | 2 | 075580(a)<br>075584(a) |
| **HỌC KỲ 6** | | | **12** | |
| 1 | 077115 | Tin học chuyên ngành nâng cao(Vray 3DS Max) | 2 | 077114 (a) |
| 2 | 077118 | Chuyên đề kiến trúc Nhà ở | 2 | 077113 (a) |
| 3 | 073151 | Đồ án nội thất 1 – Công trình Nhà ở | 2 | 073136(a)<br>077118(a) |
| 4 | 075584 | Tư tưởng Hồ Chí Minh | 2 | 075580(a)<br>075581(a)<br>075582(a) |
| 5 | 077119 | Đồ án nội thất 2 - Công trình Thương mại | 2 | 073136(a) |
| 6 | 074776 | Tiếng Anh chuyên ngành 1 | 2 | |
| **HỌC KỲ 7** | | | **13** | |
| | Bắt buộc: | | **11** | |
| 1 | 074154 | Hình thành và diễn đạt ý tưởng nội thất | 2 | 073136(a) |
| 2 | 077120 | Đồ án nội thất 3 - Công trình Văn phòng | 2 | 073136(a) |
| 3 | 074511 | Tiếng Anh chuyên ngành 2 | 2 | 074776(a) |
| 4 | 077121 | Đồ án nội thất 4 - Công trình Giáo dục | 3 | 073136(a) |
| 5 | 073513 | Khởi nghiệp | 2 | |
| | Tự chọn: | | **2** | |
| 1 | 077116 | Tin học chuyên ngành nội thất 4 (PTS, AI, ID) | 2 | |
| 2 | 075144 | Kỹ thuật nhiếp ảnh | 2 | |
| 3 | 074156 | Poster quảng cáo | 2 | |
| **HỌC KỲ 8** | | | **10** | |
| | Bắt buộc: | | **8** | |
| 1 | 077123 | Chuyên đề Phong cách và xu hướng nội thất | 2 | 073136(a) |
| 2 | 077122 | Đồ án nội thất 5 - Công trình dịch vụ | 3 | 073136(a) |
| 3 | 077124 | Đồ án nội thất 6 - Công trình dịch vụ nghỉ dưỡng | 3 | 073136(a) |
| | Tự chọn: | | **2** | |
| 1 | 071642 | Cơ sở văn hóa Việt Nam | 2 | |
| 2 | 072837 | Xã hội học đại cương | 2 | |

| STT | Mã số | Tên học phần | Tín chỉ | Mã học phần học trước (a), song hành (c), tiên quyết (b) |
|---|---|---|---|---|
| **HỌC KỲ 9** | | | **9** | |
| 1 | 070011 | Pháp luật đại cương | 2 | |
| 2 | 077125 | Đồ án nội thất 7 - Công trình văn hóa | 3 | 073136(a) |
| 3 | 077126 | Đồ án Kiến trúc cảnh quan - Landscape design | 2 | 077113(a) |
| 4 | 077127 | Chuyên đề Thiết kế không gian sự kiện (Event Design) | 2 | 073136(a) |
| **HỌC KỲ 10** | | | **9** | |
| | Bắt buộc: | | **7** | |
| 1 | 077128 | Chuyên đề Thiết kế chiếu sáng (Lighting Design) | 2 | 077113(a)<br>073136(a) |
| 2 | 077129 | Đồ án Thiết kế trang thiết bị nội thất (Furniture Design) | 3 | 077113 (a)<br>073136 (a)<br>073151 (a)<br>077119 (a)<br>077120 (a)<br>077121 (a)<br>077122 (a)<br>077124 (a)<br>077125 (a) |
| 3 | 077130 | Chuyên đề Thiết kế trang thiết bị nội thất (Furniture Design) | 2 | |
| | Tự chọn: | | **2** | |
| 1 | 073164 | Kiến trúc nhiệt đới | 2 | 077113 (a) |
| 2 | 073165 | Kiến trúc và môi trường | 2 | 077113(a) |
| **HỌC KỲ 11** | | | **9** | |
| 1 | 077131 | Đề cương tốt nghiệp | 3 | |
| 2 | 077132 | Thực tập tốt nghiệp | 6 | |
| **HỌC KỲ 12** | | | **7** | |
| 1 | 077133 | Đồ án tốt nghiệp | 7 | 077131 (a)<br>077132 (a) |

**Lưu ý:**

Tiến độ học tập theo phân bổ này là định hướng để sinh viên lập kế hoạch học tập. Thực tế sinh viên có thể lựa chọn đăng ký học phần học tập theo nhu cầu cá nhân trên cơ sở đáp ứng các điều kiện về học phần theo quy định.

**6. Ma trận thể hiện sự đóng góp của các học phần vào chuẩn đầu ra chương trình đào tạo**

- I (Introduce): Học phần dạy kiến thức và/ hay kỹ năng cho người học ở **mức đơn giản** làm cơ sở cho việc đạt được chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo;
- P (Practice): Học phần dạy kiến thức và/ hay kỹ năng cho người học ở **mức cơ bản** hay **nâng cao**;
- M (Master): Học phần dạy kiến thức và/ hay kỹ năng cho người học ở **mức nâng cao**, đóng góp quan trọng cho việc đạt được chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo.

| STT | Mã học phần | Tên học phần | Tín chỉ | Lộ trình học tập | Mức độ đóng góp của học phần cho CĐR của CTĐT | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | $PLO_1$ (K1) | | | | $PLO_2$ (K2) | | | $PLO_3$ (S1) | | $PLO_4$ (S2) | | | $PLO_5$ (S3) | | | $PLO_6$ (S4) | | $PLO_7$ (A1) | | $PLO_8$ (A2) | | |
| | | | | | PPC K1.1 | PPC K1.2 | PPC K1.3 | PPC K1.4 | PPC K2.1 | PPC K2.2 | PPC K2.3 | PPC S1.1 | PPC S1.2 | PPC S2.1 | PPC S2.2 | PPC S2.3 | PPC S3.1 | PPC S3.2 | PPC S3.3 | PPC S4.1 | PPC S4.2 | PPC A1.1 | PPC A1.2 | PPC A2.1 | PPC A2.2 | PPC A2.3 |
| | **HỌC KỲ 1** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 076 580 | Giáo dục quốc phòng và an ninh | 8 | Học kỳ 1 | | | | I | | | | | | | | | | | | | | I | I | | | |
| 2 | 073 131 | Nhập môn thiết kế nội thất | 2 | Học kỳ 1 | | I | | I | | | | I | | | | I | | | | I | | I | | | I | |
| 3 | 073 137 | Hội hoạ 1 | 2 | Học kỳ 1 | | | | | I | | I | | | I | | I | | | | | | I | I | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 4 | 073 141 | Bài tập cơ sở 1 - Vẽ kỹ thuật | 2 | Học kỳ 1 | | | | | I | | I | | | I | | | | I | I | | | I | | | I | |
| 5 | 073 142 | Bài tập cơ sở 2 - Trang trí cơ bản | 2 | Học kỳ 1 | I | | | | I | | | I | | | | I | | | | | | I | I | I | | |
| 6 | 074 148 | Tin học chuyên ngành nội thất 1 (Autocad) | 2 | Học kỳ 1 | I | | I | | | | | I | | I | | | | I | | | | I | | | I | |
| 7 | 076 721 | Anh văn cấp độ 1 | 2 | Học kỳ 1 | | I | | | | | | I | I | | | | | | | | | | | I | I | |
| 8 | 074 920 | Nhập môn Internet và E-learning | 2 | Học kỳ 1 | | | I | I | | | | I | I | | | | | | | | | | | I | I | |
| | **HỌC KỲ 2** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 070 006 | Kỹ năng giao tiếp | 2 | Học kỳ 2 | | I | | | | | | I | I | | | | | | | | | | | I | I | |
| 2 | 077 113 | Nguyên lý thiết kế kiến trúc | 2 | Học kỳ 2 | | | | | I | I | I | | | I | | | I | I | I | | | I | | | I | |
| 3 | 073 136 | Nguyên lý thiết kế nội thất | 2 | Học kỳ 2 | | | | | I | I | I | | | I | | | I | I | I | | | I | | | I | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 4 | 073 143 | Bài tập cơ sở 3 - Trang trí cơ sở ngành | 2 | Học kỳ 2 | | | | | I | | I | | | I | | I | | | | | | I | I | | | |
| 5 | 076 722 | Anh văn cấp độ 2 | 3 | Học kỳ 2 | | I | | | | | | I | I | | | | | | | | | | | I | I | |
| 6 | 075 580 | Triết học Mác - Lê nin | 3 | Học kỳ 2 | | | | I | | | | I | I | | | | | | | | | | | I | I | |
| | **HỌC KỲ 3** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 070 007 | Kỹ năng giao tiếp (HP2) | 2 | Học kỳ 3 | | P | | | | | | P | P | | | | | | | | | | | P | P | |
| 2 | 070 023 | Giáo dục thể chất | 5 | Học kỳ 3 | | I | | | | | | I | I | | | | | | | | | I | I | | | |
| 3 | 074 150 | Tin học chuyên ngành nội thất 2 (Sketchup) | 2 | Học kỳ 3 | | | I | | I | | I | | | | I | | | | | I | | I | | I | | |
| 4 | 073 145 | Nguyên lý thị giác | 2 | Học kỳ 3 | I | | I | | I | | | I | | | | I | | | | | | I | | I | | |
| 5 | 074 149 | Công thái học | 2 | Học kỳ 3 | I | I | | | I | | | I | I | I | | | | | | | | I | | | I | |
| 6 | 076 723 | Anh văn cấp độ 3 | 3 | Học kỳ 3 | | P | | | | | | P | P | | | | | | | | | | | P | P | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 7 | 075 581 | Kinh tế Chính trị Mác – Lê nin | 2 | Học kỳ 3 | | | | I | | | | I | I | | | | | | | | | | I | I | |
| 8 | 077 110 | Bài tập cơ sở 4 - Vẽ ghi | 2 | Học kỳ 3 | I | | I | | I | | | I | | P | P | | | | | | | I | | I | |
| | **HỌC KỲ 4** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 077 112 | Cấu tạo kiến trúc nội thất | 2 | Học kỳ 4 | I | | I | | I | | I | I | | P | | P | | | | | | I | | I | |
| 2 | 077 109 | Vẽ phác thảo và phối cảnh nội thất | 2 | Học kỳ 4 | | | | | I | | I | | | P | P | P | | | | | | I | I | | |
| 3 | 073 148 | Lịch sử nội thất 1 (phương Tây) | 2 | Học kỳ 4 | | P | | | P | | | | | | | I | | | | I | P | I | | | |
| 4 | 076 724 | Anh văn cấp độ 4 | 3 | Học kỳ 4 | | P | | | | | | P | P | | | | | | | | | | | P | P |
| 5 | 076 625 | Kỹ năng số và đổi mới Msáng tạo | 2 | Học kỳ 4 | | | | P | | | | P | P | | | | | | | | | P | P | | |
| 6 | 075 582 | Chủ nghĩa Xã hội khoa học | 2 | Học kỳ 4 | | | | I | | | | I | I | | | | | | | | | | | I | I |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | **HỌC KỲ 5** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 073 158 | Lịch sử nội thất 2 (phương Đông) | 2 | Học kỳ 5 | | P | | | P | | | | | | | I | | | | I | P | I | | | | |
| 2 | 077 117 | Phương pháp sáng tạo trong thiết kế | 2 | Học kỳ 5 | P | P | P | | P | P | | P | | | | P | | | | I | P | P | | P | | |
| 3 | 077 134 | Chất liệu, vật liệu hoàn thiện | 3 | Học kỳ 5 | P | | P | | P | | | P | P | P | | | | | | | P | P | P | P | P | |
| 4 | 077 111 | Bài tập cơ sở 5 - Bố cục và trang trí chuyên ngành | 3 | Học kỳ 5 | | | | | P | | P | | | P | | P | | | | | | P | P | | | |
| 5 | 077 114 | Tin học chuyên ngành nội thất 3 (3DSMax) | 3 | Học kỳ 5 | | | P | | P | | | | | | P | P | | | | | P | | | I | | |
| 6 | 075 583 | Lịch sử Đảng Cộng Sản Việt | 2 | Học kỳ 5 | | | | P | | | | P | P | | | | | | | | | | | P | P | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Nam | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | **HỌC KỲ 6** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 077 115 | Tin học chuyên ngành nâng cao(Vray 3DS Max) | 2 | Học kỳ 6 | | | P | | P | | | | | | P | P | | | | | P | | | I | | |
| 2 | 077 118 | Chuyên đề kiến trúc Nhà ở | 2 | Học kỳ 6 | I | | I | | | | | I | | I | I | P | | | | | P | I | | | I | |
| 3 | 073 151 | Đồ án nội thất 1 – Công trình Nhà ở | 2 | Học kỳ 6 | I | | I | | I | | I | I | | I | I | P | | P | | | | I | | I | I | |
| 4 | 075 584 | Tư tưởng Hồ Chí Minh | 2 | Học kỳ 6 | | | | P | | | | P | P | | | | | | | | | | | P | P | |
| 5 | 077 119 | Đồ án nội thất 2 - Công trình Thương mại | 2 | Học kỳ 6 | | | | | P | I | I | | | P | P | I | I | | | I | P | P | | I | P | |
| 6 | 074 776 | Tiếng Anh chuyên ngành 1 | 2 | Học kỳ 6 | | I | | | I | I | I | I | | | | | I | I | I | P | | | | P | P | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | **HỌC KỲ 7** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 077 116 | Tin học chuyên ngành nội thất 4 (PTS, AI, ID) | 2 | Học kỳ 7 | | | P | | P | | P | | | | P | | | | | P | | P | | P | | |
| 2 | 074 154 | Hình thành và diễn đạt ý tưởng nội thất | 2 | Học kỳ 7 | P | P | P | | P | P | | P | | | | P | | | | I | P | P | | P | | |
| 3 | 077 120 | Đồ án nội thất 3 - Công trình Văn phòng | 2 | Học kỳ 7 | I | I | I | | P | P | I | | | P | P | P | P | | | I | P | P | | P | P | |
| 4 | 074 511 | Tiếng Anh chuyên ngành 2 | 2 | Học kỳ 7 | | I | | | I | I | I | P | | | | | P | P | P | P | | | | P | P | |
| 5 | 077 121 | Đồ án nội thất 4 - Công trình Giáo dục | 3 | Học kỳ 7 | I | I | I | | P | P | I | | | P | P | P | P | | | I | P | P | | P | | |
| 6 | 073 513 | Khởi nghiệp | 2 | Học kỳ 7 | | I | | | | | | I | I | | | | | | | | | | | I | I | I |
| | **HỌC KỲ 8** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 071 | Cơ sở | 2 | Học | | I | | | | | | I | I | | | | | | | | | | | I | I | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | 642 | văn hóa Việt Nam | | kỳ 8 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | 077 123 | Chuyên đề Phong cách và xu hướng nội thất | 2 | Học kỳ 8 | P | P | P | | P | P | | P | | | | P | | | I | P | P | | P | | |
| 3 | 077 122 | Đồ án nội thất 5 - Công trình dịch vụ | 3 | Học kỳ 8 | | | P | | P | P | P | | | P | P | P | P | | P | | P | P | | P | P | |
| 4 | 077 124 | Đồ án nội thất 6 - Công trình dịch vụ nghỉ dưỡng | 3 | Học kỳ 8 | I | | I | | P | P | M | I | | I | I | P | M | | P | I | M | P | | I | P | |
| | **HỌC KỲ 9** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 070 011 | Pháp luật đại cương | 2 | Học kỳ 9 | | | | I | | | | I | I | | | | | | | | | I | I | | | |
| 2 | 077 125 | Đồ án nội thất 7 - Công trình văn hóa | 3 | Học kỳ 9 | I | | I | | P | P | M | I | | I | I | P | M | | P | I | M | P | | I | P | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3 | 077 126 | Đồ án Kiến trúc cảnh quan - Landscape design | 2 | Học kỳ 9 | | | | | | P | M | | | P | P | P | | | P | | | P | P | | | |
| 4 | 077 127 | Chuyên đề Thiết kế không gian sự kiện (Event Design) | 2 | Học kỳ 9 | | P | P | P | P | P | M | P | P | P | P | P | | | | | M | P | P | P | P | |
| | **HỌC KỲ 10** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 077 128 | Chuyên đề Thiết kế chiếu sáng (Lighting Design) | 2 | Học kỳ 10 | P | P | P | | M | M | M | | | M | M | P | M | M | M | P | M | M | | M | M | |
| 2 | 073 164 | Kiến trúc nhiệt đới | 2 | Học kỳ 10 | M | | | | | M | M | | | | | | M | M | M | | | | | | M | |
| 3 | 077 129 | Đồ án Thiết kế trang thiết bị nội thất (Furniture | 3 | Học kỳ 10 | | | M | | | M | | | | M | M | M | | | | | M | M | M | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Design) | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 077 130 | Chuyên đề Thiết kế trang thiết bị nội thất (Furniture Design) | 2 | Học kỳ 10 | P | P | P | P | M | M | M | P | P | M | M | M | M | M | M | P | M | M | | M | M | |
| | **HỌC KỲ 11** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 077 131 | Đề cương tốt nghiệp | 3 | Học kỳ 11 | M | M | M | M | M | M | M | M | | M | M | M | M | M | M | M | M | M | | M | M | |
| 2 | 077 132 | Thực tập tốt nghiệp | 6 | Học kỳ 11 | M | M | M | M | M | M | M | M | P | M | M | M | M | M | M | M | M | M | M | M | M | |
| | **HỌC KỲ 12** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 077 133 | Đồ án tốt nghiệp | 7 | Học kỳ 12 | M | M | M | M | M | M | M | M | | M | M | M | M | M | M | M | M | M | | M | M | |

**7. Mô tả tóm tắt nội dung các học phần** ***[mô tả nội dung học phần ngắn gọn - tối đa 10 dòng]***

**7.1 Triết học Mác - Lê nin: 3 tín chỉ**

Học phần nghiên cứu hệ thống quan điểm và học thuyết khoa học của C. Mác, Ph. Ăngghen và V.I.Lênin về triết học, một trong ba bộ phận cấu thành của chủ nghĩa Mác - Lênin. Nội dung học phần được cấu trúc thành ba phần, tương ứng với sáu bài học. Phần mở đầu khái lược về triết học, Triết học Mác - Lênin và vai trò của triết học Mác - Lênin trong đời sống xã hội; Phần thứ hai: Chủ nghĩa duy vật biện chứng; Phần thứ ba: Chủ nghĩa duy vật lịch sử.

**7.2 Kinh tế chính trị Mác – Lênin: 2 tín chỉ**

Học phần Kinh tế chính trị Mác - Lênin được xây dựng với 6 chương. Trong đó, chương 1 trình bày đối tượng, phương pháp nghiên cứu và các chức năng của kinh tế chính trị Mác - Lênin; chương 2, 3, 4, trình bày các vấn đề về hàng hóa và thị trường, sản xuất giá trị thặng dư, cạnh tranh và độc quyền trong nền kinh tế thị trường; chương 5, chương 6 gồm kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa; công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế ở Việt Nam trong thời kỳ quá độ.

**7.3 Chủ nghĩa Xã hội khoa học: 2 tín chỉ**

Học phần Chủ nghĩa xã hội khoa học được xây dựng với 7 chương: Chương 1 trình bày những vấn đề cơ bản có tính nhập môn của chủ nghĩa xã hội khoa học (quá trình hình thành, phát triển của chủ nghĩa xã hội khoa học). Từ chương 2 đến chương 7 trình bày những nội dung của chủ nghĩa xã hội khoa học theo mục tiêu học phần.

**7.4 Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam: 2 tín chỉ**

Học phần cung cấp cho sinh viên, học viên những hiểu biết cơ bản có hệ thống về sự ra đời của Đảng (1920-1930), quá trình Đảng lãnh đạo cuộc đấu tranh giành chính quyền (1930-1945), lãnh đạo hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược, hoàn thành giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước (1945-1975), lãnh đạo cả nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội và tiến hành công cuộc đổi mới (1975-2018). Qua đó khẳng định các thành công, nêu lên những hạn chế, tổng kết những kinh nghiệm về sự lãnh đạo cách mạng của Đảng để giúp người học nâng cao nhận thức, niềm tin đối với Đảng và khả năng vận dụng kiến thức đã học vào thực tiễn công tác, góp phần xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

**7.5 Tư tưởng Hồ Chí Minh: 2 tín chỉ**

Học phần Tư tưởng Hồ Chí Minh bao gồm 6 chương học trình bày các kiến thức tổng quan về đối tượng, phương pháp nghiên cứu cũng như khái niệm, nguồn gốc hình thành

tư tưởng Hồ Chí Minh; tư tưởng Hồ Chí Minh về vấn đề dân tộc và chủ nghĩa xã hội, tư tưởng Hồ Chí Minh về Đảng Cộng sản và nhà nướcViệt Nam, về đại đoàn kết dân tộc và đoàn kết quốc tế, về văn hoá, đạo đức con người.

**7.6 Giáo dục quốc phòng và an ninh: 8 tín chỉ - 165 tiết**

Môn học Giáo dục quốc phòng và an ninh trang bị kiến thức cơ bản về chủ trương, đường lối quốc phòng, an ninh của Đảng, Nhà nước về xây dựng nền quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân; kiến thức về chủ nghĩa xã hội; kiến thức cơ bản về công tác quốc phòng và an ninh trong tình hình mới. Đồng thời cung cấp kiến thức về điều lệnh đội ngũ từng người có súng, kiến thức về đội ngũ đơn vị; kiến thức chung về các quân binh chủng trong quân đội nhân dân Việt Nam; giới thiệu về bản đồ quân sự; cách thức phòng tránh địch tiến công hỏa lực bằng vũ khí công nghệ cao. Trang bị kỹ năng cơ bản về kỹ thuật chiến đấu bộ binh, chiến thuật từng người trong chiến đấu tiến công, phòng ngự và làm nhiệm vụ canh gác; thực hành sử dụng súng tiểu liên AK, lựu đạn.

Nội dung chương trình Giáo dục quốc phòng và An ninh ban hành kèm theo Quyết định số 791/QĐ-NTT ngày 19/11/2020 của Hiệu trưởng Trường Đại học Nguyễn Tất Thành.

**7.7 Giáo dục thể chất: 5 tín chỉ**

Nội dung chương trình Giáo dục thể chất tập trung vào 2 phần cơ bản là bóng chuyền và bóng đá. Toàn bộ chương trình được cấu trúc gồm lý thuyết chung, lý thuyết môn học và nội dung thực hành cung cấp những kiến thức, kỹ năng cơ bản cho sinh viên.

**7.8 Pháp luật đại cương: 2 tín chỉ**

Nội dung: Học phần Pháp luật đại cương nghiên cứu những vấn đề cơ bản về nhà nước và pháp luật. Học phần giải quyết các vấn đề lý luận chung nhất về nhà nước và pháp luật: + Nguồn gốc, bản chất, các kiểu, chức năng, vai trò của nhà nước và pháp luật; bộ máy nhà nước CHXHCN Việt Nam. + Các khái niệm; một số nội dung cơ bản về quy phạm pháp luật, quan hệ pháp luật, thực hiện pháp luật, vi phạm pháp luật, trách nhiệm pháp lý và các ngành luật cơ bản của hệ thống pháp luật.

**7.9 Cơ sở văn hóa Việt Nam: 2 tín chỉ**

Nội dung: Học phần cơ sở văn hóa Việt Nam cung cấp những khái niệm cơ bản về văn hóa, đặc trưng văn hóa, nhận diện được các vùng văn hóa trên lãnh thổ Việt Nam; tiến trình lịch sử của văn hóa Việt Nam từ xưa cho đến nay. Tìm hiểu các thành tố văn hóa: văn hóa nhận thức và văn hóa tổ chức cộng đồng; văn hóa giao tiếp ứng xử với môi trường tự nhiên và xã hội. Tìm hiểu sự giao lưu ảnh hưởng của văn hóa Việt Nam với văn hóa Ấn Độ, Trung Quốc và văn hóa phương Tây.

**7.10 Anh văn cấp độ 1: 3 tín chỉ**

Nội dung: Anh văn cấp độ 1 được giảng dạy cho sinh viên hệ Anh Văn không chuyên gồm 06 bài đầu của giáo trình World English 2 (60 tiết) và học online với nội dung do TTNN biên soạn. Cấp học này cung cấp cho sinh viên những kiến thức tiếng Anh cơ bản ở mức độ nâng cao, giúp sinh viên rèn luyện 4 kỹ năng nghe, nói, đọc, viết và thực hành các tình huống giao tiếp với các chủ đề thông thường về "bản thân, sở thích cá nhân, làm quen kết bạn, sức khỏe, lối sống, cột mốc quan trọng trong đời".

**7.11 Anh văn cấp độ 2: 3 tín chỉ**

Nội dung: Anh văn cấp độ 2 được giảng dạy cho sinh viên hệ Anh Văn không chuyên gồm 06 bài sau của giáo trình World English 2 (60 tiết) và học online với nội dung do TTNN biên soạn. Cấp học này cung cấp cho sinh viên những kiến thức tiếng Anh cơ bản ở mức độ nâng cao, giúp sinh viên tiếp tục rèn luyện 4 kỹ năng nghe, nói, đọc, viết và ứng dụng thực tế các tình huống giao tiếp với các chủ đề về "những mặt hàng cao cấp mắc tiền; thiên nhiên; cuộc sống trong quá khứ; đi du lịch; sự nghiệp và lễ hội".

**7.12 Anh văn cấp độ 3: 3 tín chỉ**

Nội dung: Anh văn cấp độ 3 được giảng dạy cho sinh viên hệ Anh Văn không chuyên gồm 50% nội dung đầu của giáo trình Campus Toeic (60 tiết) và hệ thống bài tập trực tuyến do Trung Tâm Ngoại Ngữ biên soạn. Sinh viên tiếp tục học tiếng Anh ở cấp độ nâng cao, rèn luyện 4 nhóm kỹ năng nghe, nói, đọc, viết và ứng dụng thực tế các tình huống giao tiếp thực sự với giáo viên bản ngữ, đồng thời làm quen với các kỹ năng làm bài thi TOEIC.

**7.13 Anh văn cấp độ 4: 3 tín chỉ**

Nội dung: Anh văn cấp độ 4 được giảng dạy cho sinh viên hệ Anh Văn không chuyên gồm 50% nội dung còn lại của giáo trình Campus Toeic (60 tiết) và hệ thống bài tập trực tuyến do Trung Tâm Ngoại Ngữ biên soạn. Sinh viên tiếp tục học tiếng Anh ở cấp độ nâng cao, rèn luyện 4 nhóm kỹ năng nghe, nói, đọc, viết và ứng dụng thực tế các tình huống giao tiếp thực sự với giáo viên bản ngữ, đồng thời phát triển các kỹ năng làm bài thi TOEIC.

**7.14 Kỹ năng giao tiếp: 2 tín chỉ**

Nội dung: Cung cấp những kiến thức về giao tiếp trong cuộc sống nói chung và công việc nói riêng. Học phần Kỹ năng Giao tiếp giới thiệu cho sinh viên những nguyên lý giao tiếp hiệu quả, để từ đó ứng dụng các nguyên lý này vào các kỹ năng viết và nói. Cụ thể sinh viên sẽ biết vận dụng các nguyên lý giao tiếp hiệu quả vào việc đón tiếp khách, trực tiếp hay qua điện thoại, biết soạn email hay các loại thư giao dịch. Sinh viên cũng sẽ biết làm việc theo nhóm, biết chuẩn bị một bài thuyết trình và biết thuyết trình trước lớp. Sinh viên cũng sẽ học chuẩn bị một bộ hồ sơ xin việc hiệu quả.

**7.15 Kỹ năng giao tiếp (HP2): 2 tín chỉ**

Nội dung: Giới thiệu cho sinh viên những nguyên lý giao tiếp chuyên sâu, để từ đó ứng dụng các nguyên lý này vào giao tiếp trong cuộc sống, công việc và học tập. Cụ thể, sinh viên sẽ biết vận dụng các nguyên lý giao tiếp hiệu quả vào việc viết E-mail, giao tiếp, thông báo, báo cáo Khoa học, các loại văn bản kinh doanh gửi cho khách. Sinh viên cũng sẽ được chuẩn bị các kỹ năng viết hồ sơ xin việc và phỏng vấn xin việc làm chuyên sâu. Trong khi học các kỹ năng viết e-mail, viết báo cáo, sinh viên sẽ được giao những bài tập

làm trong nhóm (tại lớp hay tại nhà), từ đó sẽ hiểu cách làm việc nhóm hiệu quả nhất cũng như cách giao tiếp tốt nhất trong nhóm.

**7.16 Khởi nghiệp: 2 tín chỉ**

Nội dung: Cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản, kỹ năng về lập kế hoạch hàng năm cho các bộ phận trong công ty và lập dự án khởi nghiệp, như: tổng quan về kế hoạch kinh doanh, nội dung và quá trình lập kế hoạch kinh doanh, thu thập thông tin, kế hoạch tiếp thị, kế hoạch sản xuất, kế hoạch nhân sự, kế hoạch tài chính, phân tích rủi ro trong lập kế hoạch kinh doanh, đánh giá kế hoạch kinh doanh và các vấn đề thực tiễn, triển khai một kế hoạch kinh doanh mẫu.

**7.17 Nhập môn Internet và E - learning: 2 tín chỉ**

Môn học "Nhập môn Internet và E-Learning" trang bị cho người học các kiến thức và kỹ năng về Internet, cách thức sử dụng các dịch vụ trên internet để phục vụ cho công tác học tập, nghiên cứu và tự học. Qua môn học này người học hiểu và vận dụng được hình thức học tập trực tuyến (E-Learning) để phục vụ cho việc tự học và tham gia các loại hình đào tạo qua môi trường Internet. Môn học này cũng cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản của Luật An Ninh Mạng của Nhà nước nhằm trang bị cho sinh viên sự hiểu biết về Luật An Ninh Mạng để hạn chế việc vi phạm trong quá trình học tập nghiên cứu qua môi trường Internet.

**7.18 Kỹ năng số và đổi mới sáng tạo: 2 tín chỉ**

Nội dung: Học phần Kỹ năng số và đổi mới sáng tạo là học phần giới thiệu tổng quan về các kỹ năng về công nghệ thông tin như kỹ thuật đa phương tiện gồm website, hình ảnh, video, các chuẩn dữ liệu đảm bảo chất lượng truyền thông, ứng dụng tương tác qua công nghệ số, chia sẻ, tham gia, quản lý kỹ năng số, mạng công cộng. Bên cạnh đó, ứng dụng kỹ năng số vào đổi mới sáng tạo là công cụ thiết yếu để cập nhật sự phát triển các công nghệ phù hợp cho sự phát triển của xã hội ngày nay.

**7.19 Nhập môn thiết kế nội thất: 2 tín chỉ**

Nội dung: Nội dung của học phần bao gồm những kiến thức tổng quan về kiến trúc - nội thất: khái niệm kiến trúc nội thất, các vấn đề liên quan đến thiết kế nội thất, tên gọi của các cấu kiện, các bộ phận công trình trong kiến trúc và nguyên lý hoạt động của nó. Các kiến thức cơ bản về kích thước, bố cục, trật tự sắp đặt, về không gian, và ứng dụng của nó trong phương pháp tư duy thiết kế kiến trúc nội thất.

Qua các hoạt động thảo luận, ứng dụng các kiến thức từ thực tế, sinh viên hiểu được tỉ lệ nhân tính, hoạt động của con người trong công trình kiến trúc, trong không gian nội thất. Các phương pháp làm việc cơ bản, phương pháp tư duy sáng tạo và trình tự làm việc, nghiên cứu của người thiết kế kiến trúc nội thất.

**7.20 Hội hoạ 1: 2 tín chỉ**

Học phần chia làm 2 phần: vẽ tĩnh vật cơ bản và vẽ phong cảnh. Việc nắm vững kiến thức của Học phần này là điều kiện để sinh viên tiếp tục học học phần "Vẽ phác thảo và phối cảnh nội thất"

**7.21 Vẽ phác thảo và phối cảnh nội thất: 2 tín chỉ**

Nội dung: Học phần cung cấp cho Sinh viên kiến thức và kỹ năng thực hành về các dạng phối cảnh trong không gian và qua đó sinh viên có thể diễn đạt ý tưởng thiết kế bằng các bản vẽ phác thảo phối cảnh và phác thảo bản vẽ 2d. Sinh viên cũng được học cách trình bày, diễn đạt, sắp xếp các bản vẽ phác thảo và phối cảnh một cách mạch lạc, phục vụ cho việc phát triển của quá trình tư duy khi thiết kế.

**7.22 Bài tập cơ sở 1 – Vẽ kỹ thuật: 2 tín chỉ**

Nội dung: Đường nét – chữ số

Học phần thực hành bảng vẽ kỹ thuật: trình bày bản vẽ, đường nét, chữ số, tỉ lệ, hình chiếu vuông góc, phương pháp sử dụng các họa cụ thường dùng… Qui cách thiết lập các hình chiếu cơ bản của một công trình kiến trúc. Giới thiệu qui trình lập hồ sơ thiết kế một công trình từ hồ sơ thiết kế sơ bộ đến hồ sơ thiết kế triển khai.

**7.23 Bài tập cơ sở 2 - Trang trí cơ bản: 2 tín chỉ**

Nội dung: Bố cục tạo hình trên diện phẳng

- Giúp sinh viên nắm được các kiến thức về bố cục tạo hình trên diện phẳng
- Định hướng thẩm mỹ, cung cấp kiến thức cơ bản về màu sắc và nguyên tắc bố cục trên mặt phẳng
- SV tự chọn một đối tượng mà bản thân yên thích là động vật hay thực vật; thực hiện tả thực đối tượng này. Sau khi hiểu về đặc điểm và cấu trúc của đối tượng, SV sẽ tiến hành thực hiện bài tập cách điệu đối tượng theo 2 thủ pháp cách điệu nét và cách điệu mảng.

**7.24 Bài tập cơ sở 3 - Trang trí cơ sở ngành: 2 tín chỉ**

Nội dung: Cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về khái niệm, tính chất, phân loại của khối, các quy luật tạo hình, các dấu hiệu thị giác của khối. Qua học phần, sinh viên nắm vững phương pháp tạo hình và có khả năng tư duy về khối trên các diện, các hướng và chiều sâu không gian nhằm ứng dụng cho đồ án chuyên ngành. Hướng dẫn sinh viên thực hành các bài tập trên mô hình.

**7.25 Bài tập cơ sở 4 - Vẽ ghi: 2 tín chỉ**

Nội dung: Vẽ ghi nội thất

- Giúp sinh viên nắm được kĩ năng vẽ ghi các thông tin hiện trạng và thể hiện bằng bản vẽ, lấy đó làm cơ sở thiết kế
- Hiểu được tinh thần của không gian hiện trạng, học được từ công trình hiện có để làm dữ liệu thiết kế nội thất

**7.26 Bài tập cơ sở 5 - Bố cục và trang trí chuyên ngành: 3 tín chỉ**

Tiếp nối học phần Bài tập cơ sở 3. Cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về khái niệm, tính chất, phân loại của khối, các quy luật tạo hình, các dấu hiệu thị giác của khối. Qua học phần, sinh viên nắm vững phương pháp tạo hình và có khả năng tư duy về khối trên các diện, các hướng và chiều sâu không gian nhằm ứng dụng cho đồ án chuyên ngành. Hướng dẫn sinh viên thực hành các bài tập trên mô hình tỉ lệ 1:1.

**7.27 Cấu tạo kiến trúc nội thất: 3 tín chỉ**

Nội dung: Học phần này cung cấp kiến thức tổng quát về các bộ phận cấu tạo trong công trình kiến trúc và nguyên tắc liên kết giữa chúng để hình thành công trình; đảm bảo cho công trình kiến trúc ổn định, bền vững; đáp ứng yêu cầu tạo lập không gian kiến trúc và chống lại các tác động bất lợi từ môi trường tự nhiên, môi trường xã hội trong quá trình sử dụng công trình.

**7.28 Chất liệu, vật liệu hoàn thiện: 3 tín chỉ**

Nội dung: Học phần này nối tiếp học phần Cấu tạo kiến trúc nội thất, cung cấp các kiến thức chủ yếu về các thông số cấu tạo, vai trò và nguyên lý áp dụng của các loại vật liệu xây dựng và thành phần nội thất; học phần cũng cung cấp kiến thức và kỹ năng thể hiện bản vẽ kỹ thuật thi công trong công tác thiết kế nội thất theo tiêu chuẩn.

**7.29 Nguyên lý thị giác: 2 tín chỉ**

Nội dung: Trang bị cho sinh viên các nguyên lý căn bản, kiến thức cơ sở để tổ chức bố cục trên mặt phẳng, thông qua ngôn ngữ thị giác về điểm, tuyến, hình nền, các hình học cơ bản, các dạng bố cục, các nguyên lý về màu sắc. Sinh viên hiểu qui trình và phương pháp thực hiện một thiết kế mỹ thuật ứng dụng, phương pháp phác thảo, chọn và triển khai thực hiện bài tập. Kiến thức cơ bản này định hướng cho sinh viên tự nghiên cứu sáng tạo, làm nền tảng cho sự phát triển và nâng cao trình độ thẩm mỹ của sinh viên trong những học phần khác và nghề nghiệp trong tương lai.

**7.30 Nguyên lý thiết kế kiến trúc: 2 tín chỉ**

Nội dung:

- Xác định rõ Các khái niệm về kiến trúc và phân loại các công trình kiến trúc công cộng. Các Tiêu chuẩn và Quy chuẩn trong thiết kế Xây dựng
- Các nguyên tắc chung khi thiết kế một công trình kiến trúc công cộng.
- Các phương pháp thiết kế kiến trúc cho các thể loại công trình công cộng
- Hiểu rõ các Không gian công năng và các nguyên tắc thiết kế cho các không gian này.
- Các nguyên tắc cơ bản để tổ hợp không gian va bố cục mặt bằng kiến trúc
- Các Nguyên tắc cơ bản khi thiết kế tổ chức giao thông bên trong và bên ngoài công trình kiến trúc
- Các nguyên tắc cơ bản để tổ hợp hình khối không gian và thiết kế mặt đứng kiến trúc
- Các nguyên tắc cơ bản khi thiết kế an toàn thoát người trong công trình kiến trúc
- Các vấn đề kỹ thuật và trang thiết bị cần thiết cho sự hoạt động của công trình có ảnh hưởng

**7.31 Nguyên lý thiết kế nội thất: 2 tín chỉ**

Nội dung: Giới thiệu khái lược về lịch sử và các phong cách nội thất. Nêu rõ khái niệm về thiết kế nội thất bao gồm tất cả nội dung kiến thức không gian nội thất bên trong cũng như bên ngoài. Vận dụng các kiến thức cơ sở văn hóa, mỹ thuật, kỹ thuật để sáng tác nội thất. Có kỹ năng thực hiện thành thạo các bước trong quy trình thiết kế; Có kỹ năng phân tích thể loại công trình, đối tượng sử dụng, tổ chức không gian, ngôn ngữ tạo hình trong

các đồ án thiết kế nội thất. Có kỹ năng thể hiện được ý đồ thiết kế nội thất cho những không gian nội thất cụ thể.

**7.32 Công thái học: 2 tín chỉ**

Nội dung: Ergonomics là môn khoa học liên ngành, được cấu thành từ các khoa học về con người. Ergonomics giúp sinh viên hiểu rõ hơn về mối quan hệ giữa con người (sức khỏe) với môi trường (sự an toàn và thuận tiện) để tạo sự phù hợp, thuận tiện trong mọi hoạt động lao động, sinh hoạt, vui chơi… của con người. Ergonomics đem lại những kiến thức cơ bản nhất của các môn khoa học về con người như: tâm sinh lí lao động, nhân trắc học, âm học, nhiệt, chiếu sáng, màu sắc,… rất ích lợi cho các chuyên ngành về tạo dáng công nghiệp, đồ họa, thiết kế nội thất và ngay cả thời trang của khoa Mỹ thuật công nghiệp. Áp dụng đúng Ergonomics trong thiết kế sẽ giúp sản phẩm ra đời đạt hiệu quả cao về kinh tế, đảm bảo sức khỏe người sử dụng, tăng năng suất lao động, giảm tỉ lệ phế phẩm và hạ giá thành sản phẩm.

**7.33 Tin học chuyên ngành nội thất 1 (Autocad): 2 tín chỉ**

Nội dung: Ứng dụng sáng tạo công nghệ vẽ kỹ thuật vào chuyên ngành nội thất. Ứng dụng của phần mềm Autocad trong việc thể hiện sản phẩm thiết kế qua các giai đoạn phương án và khai triển bản vẽ kỹ thuật. Giới thiệu về phần mềm Auto CAD, cách thức sử dụng phần mềm này để xây dựng các hình chiếu thẳng góc của công trình theo các hệ trục đo lường trên máy tính. Qui cách trình bày các hình chiếu kiến trúc, Cách xuất bản vẽ khi in ấn.

**7.34 Tin học chuyên ngành nội thất 2 (Sketchup): 2 tín chỉ**

Nội dung: Cung cấp cho sinh viên những kiến thức, kỹ năng trình bày và thể hiện các bản vẽ kiến trúc, xây dựng với sự trợ giúp của phần mềm ứng dụng trên máy tính, cụ thể là phần mềm Sketchup. Học phần bao gồm giới thiệu về phần mềm Sketchup, cách thức sử dụng phần mềm này để xây dựng mô hình ba chiều của công trình, ứng dụng phần mềm trong việc thiết kế hình thức kiến trúc của công trình, trích xuất dữ liệu thiết kế sang các phần mềm hỗ trợ khác.

**7.35 Tin học chuyên ngành 3 (3 DSMax): 2 tín chỉ**

Nội dung: Học phần này cung cấp kiến thức tổng quát về cách dựng mô hình không gian kiến trúc và các vật dụng nội thất. Các thiết lập thông số ánh sáng, chất liệu tiêu chuẩn có sẵn trong 3DS Max cho khung cảnh nội và ngoại thất. Render xuất ảnh khung cảnh vừa tạo được.

Xây dựng mô hình không gian kiến trúc nội và ngoại thất qua các chức năng tạo hình, biến hình cơ bản của phần mềm 3DS Max. Việc áp vật liệu, thiết lập các thông số chiếu sáng, camera tiêu chuẩn giúp thiết lập một khung cảnh không gian kiến trúc nội và ngoại thất. Khi hoàn chỉnh các thiết lập sinh viên sẽ Render và xuất ảnh cho khung cảnh đã thiết lập.

Nắm vững được phương pháp, cách sử dụng các phần mềm máy tính phục vụ cho việc trình bày các bản vẽ phối cảnh chuyên ngành kỹ thuật xây dựng, kiến trúc. Sử dụng thành thạo các lệnh dựng hình cơ bản. Biết sử dụng các công cụ này để phục vụ cho việc thể hiện các bản vẽ trên máy tính, mô tả các hình khối của vật thể, không gian 3 chiều một cách chính xác.

Nhận thức được vai trò quan trọng của công nghệ tin học trong việc hỗ trợ cho các lĩnh vực kỹ thuật xây dựng, kiến trúc. Luyện tập được tính tỉ mỹ, làm việc chính xác, khoa học. Thấy được tư duy logic là cần thiết đối với những người làm công tác kỹ thuật.

**7.36 Tin học chuyên ngành nâng cao (Vray 3DS Max): 2 tín chỉ**

Phần tiếp theo của Tin học chuyên ngành 3 (3 DSMax). Hướng dẫn sinh viên cách dùng phần mềm Vray để thiết lập khung cảnh giống thật nhằm phục vụ cho việc thiết kế.

**7.37 Tin học chuyên ngành nội thất 4 (PTS, AI, ID): 2 tín chỉ**

Nội dung: Hướng dẫn ứng dụng thực tế các phần mềm đồ hoạ 2D xử lý ảnh raster Photoshop và vector InDesign nhằm phục vụ cho nhu cầu bố cục, dàn trang in. Phần thực hành luyện tập cách xử lý hình ảnh và tạo một PEOrtfolio dự án thiết kế.

**7.38 Lịch sử nội thất 1 (phương Tây): 2 tín chỉ**

Nội dung: Giúp sinh viên nắm được lịch sử hình thành, quan điểm thiết kế và những xu hướng, trường phái, phong cách Design, một số tác giả và tác phẩm quan trọng trong từng thời kỳ nghệ thuật phương Tây.

**7.39 Lịch sử nội thất 2 (phương Đông): 2 tín chỉ**

Nội dung: Hệ thống các bài giảng bao gồm nội dung 7 chương bao quát lịch sử thiết kế nội thất từ thời nguyên thủy khởi đầu của nghệ thuật nói chung trải qua thời kỳ văn minh tiền công nghiệp cho tới thời hiện đại từ cách mạng công nghiệp tới nay dưới góc nhìn ngôn ngữ hình thức nội thất đạt tới phong cách điển hình đặc trưng cho từng thời kỳ (cổ đại, trung đại, cận đại, hiện đại), từng giai đoạn (nửa đầu, nửa cuối thế kỷ 20) hay phong cách mang bản sắc văn hóa văn minh (Ai Cập, Lưỡng Hà, Hi Lạp, La Mã, Trung Quốc, Ấn Độ, Nhật Bản, Việt Nam...), vùng miền (phương Đông, phương Tây, Bắc Âu...), tôn giáo (Hindu giáo, Phật giáo, Cơ đốc giáo, Islam...), những phong cách nghệ thuật chính thống (Cổ điển, Tân cổ điển, Nghệ thuật mới, Chủ nghĩa hiện đại, De Stijl, Chủ nghĩa công năng, Trang trí Nghệ thuật, Chủ nghĩa Tối giản, Hậu hiện đại, Hi-Tech...) trong mối quan hệ với phong cách kiến trúc, nghệ thuật trang trí, xử lý chất liệu, chế tác đồ đạc... về các mặt khái niệm, loại hình, lịch sử hình thành và phát triển của phong cách, đặc điểm đặc trưng của phong cách, tác giả-tác phẩm tiêu biểu và ảnh hưởng của phong cách.

**7.40 Phương pháp sáng tạo trong thiết kế: 2 tín chỉ**

Nội dung:

- GIỚI THIỆU VỀ SÁNG TẠO/ Introduction to Creative Thinking
  - Vì sao chúng ta "bỏ lỡ" sáng tạo?
  - Sáng tạo một cách tự nhiên: Sức ỳ tâm lý/ Phương pháp Thử và sai
  - Phương pháp sáng tạo, TRIZ- con đường ngắn hơn để đạt ý tưởng độc đáo.
- CÁC THỦ THUẬT SÁNG TẠO CỦA ALTSHULLER & ỨNG DỤNG TRONG THIẾT KẾ/ Creative Thinking Principles from Altshuller & Applications in Architectural Design
  - 40 thuật sáng tạo (TRIZ) của Altshuller.
  - Các ứng dụng của thuật sáng tạo trong các ngành thiết kế và thiết kế Kiến trúc

**7.41 Chuyên đề kiến trúc Nhà ở: 2 tín chỉ**

Nội dung: Môn học giới thiệu các nguyên lý cơ bản và phương pháp thiết kế nhà ở thấp tầng (biệt thự, liên kế);

- Áp dụng những kiến thức, kỹ năng từ các môn học liên quan vào việc ứng dụng thực tế một đồ án thiết kế kiến trúc cụ thể. Các kiến thức, kỹ năng được xây dựng dần lên theo từng tuần thành một tổng thể các kỹ năng ứng dụng cần thiết
- Sinh viên được yêu cầu lập một hồ sơ thiết kế cho một công trình nhà ở thấp tầng (biệt thự, liên kế). Thông qua làm việc nhóm và làm việc cá nhân, sinh viên nắm được cách thức áp dụng các quy định và quy trình liên quan đến việc lập một đồ án thiết kế;
- Sinh viên áp dụng các kỹ năng và phương pháp nghiên cứu để phân tích, đánh giá và xây dựng những cơ sở lý luận từ đó đưa ra giải pháp thiết kế tối ưu

**7.42 Đồ án nội thất 1 (Công trình Nhà ở): 2 tín chỉ**

Nội dung:

- Phần 1: Thiết kế đồ đạc, thiết bị nội thất
- Tìm hiểu về đồ đạc trong không gian chức năng của kiến trúc nội thất nhà ở.
- Nắm vững quy chuẩn thiết kế liên quan đến thiết bị đồ đạc trong nhà ở
- Thực hiện thiết kế kiểu dáng, khai triển kỹ thuật, diễn họa phối cảnh về sản phẩm chọn
- Nắm vững ứng dụng thực tế phần 1 là điều kiện để SV tiếp tục thực hiện phần 2 của đồ án
- Phần 2: Thiết kế nội thất nhà ở
- Nắm vững quy chuẩn thiết kế liên quan đến loại hình nhà ở
- Nghiên cứu chuyên sâu một trong hai loại nhà biệt thự hay chung cư cao tầng
- Thực hiện hòan chỉnh thiết kế một nhóm đồ đạc nội thất và nội thất một căn hộ gia đình
- Nắm vững kiến thức và ứng dụng thực tế đạt yêu cầu đồ án 1 là điều kiện để SV tiếp tục thực hiện các đồ án kế tiếp trong chương trình đào tạo chuyên ngành: đồ án sân vườn biệt thự…

**7.43 Đồ án nội thất 2 - Công trình Thương mại: 2 tín chỉ**

Nội dung: Học phần này cung cấp kiến thức tổng quát về thiết kế trang thiết bị dạng module và không gian nội thất mang tính linh hoạt, phù hợp với nhiều dạng mặt bằng khác nhau. Giúp sinh viên Nắm vững các nguyên tắc chung về phân khu chức năng, tổ chức không gian, qui chuẩn thiết kế cho nội thất cửa hàng.

- Hiểu rõ quy trình từ phân tích đến đề xuất giải pháp nhằm xây dựng bộ hướng dẫn thiết kế cho cửa hàng dạng chuỗi.
- Thành thạo trong việc thiết kế trang thiết bị dạng module và không gian nội thất mang tính linh hoạt, phù hợp với nhiều dạng mặt bằng khác nhau.
- Biết vận dụng các ngôn ngữ quảng cáo trong nội thất cửa hàng như đồ họa PEOster, đồ họa chữ và bộ nhận diện của một thương hiệu.

- Nhận thức được vai trò và vị trí của thiết kế nội thất trong phát triển kinh doanh và quảng bá thương hiệu

- Xác định được thứ tự ưu tiên cần đạt được trong quá trình xây dựng thiết kế nội thất cửa hàng dạng chuỗi

- Tìm hiểu và xây dựng phương án thiết kế nội thất thương mại (cửa hàng, showroom) cho một thương hiệu cụ thể, bao gồm cả việc xây dựng bộ nhận diện cho thương hiệu.

- Phát triển phương án thiết kế theo dạng linh hoạt để phù hợp với hệ thống cửa hàng dạng chuỗi, có thể áp dụng vào nhiều dạng mặt bằng và vị trí phác nhau, đáp ứng với xu thế thiết kế hiện đại trong thương mại.

**7.44 Đồ án nội thất 3 - Công trình Văn phòng: 2 tín chỉ**

Nội dung: Học phần này thuộc nhóm đồ án chuyên ngành, cung cấp cho sinh viên các kiến thức căn bản về phân loại, qui mô, dây chuyền chức năng, tổ chức không gian chung của công trình Cao ốc Văn phòng. Giới thiệu các qui chuẩn, các nguyên tắc thiết kế ảnh hưởng đến giải pháp nội thất. Tìm hiểu tổng quan về cơ cấu tổ chức công ty, các đặc điểm và hoạt động của các nhóm đối tượng sử dụng làm cơ sở cho giải pháp công năng và thẩm mỹ phù hợp.

- Qua đồ án sinh viên ứng dụng thực tế thiết kế nội thất một Văn phòng trong toà nhà cao ốc với các không gian chức năng cơ bản, đảm bảo các yêu cầu làm việc thoải mái tiện nghi và mang tính thẩm mỹ tốt.

- Nắm vững những qui chuẩn và nguyên tắc thiết kế nội thất công trình Cao ốc Văn phòng.

- Nắm vững các kiến thức cơ bản về phân khu chức năng, các hoạt động chính của người sử dụng trong công trình làm cơ sở cho giải pháp công năng trong thiết kế nội thất.

- Nắm vững các yêu cầu chuyên biệt của dạng công trình, đặc điểm tâm lý của các nhóm đối tượng sử dụng làm cơ sở cho giải pháp thẩm mỹ phù hợp.

- Thành thạo các bước phân tích về: loại hình, đối tượng sử dụng, tổ chức không gian, đặc điểm kỹ thuật, văn hoá, ngôn ngữ tạo hình liên quan đến đề tài thiết kế. Biết cách áp dụng các ý tưởng và có kỹ năng thể hiện ý tưởng.

- Nhận thức được tầm quan trọng của thiết kế nội thất đối với hình ảnh doanh nghiệp, luôn có tinh thần phân tích đối tượng kiến trúc – nội thất.

**7.45 Tiếng Anh chuyên ngành 1: 2 tín chỉ**

Nội dung:

- Học phần này cung cấp kiến thức tổng quát về các thuật ngữ chuyên ngành liên quan đến các yếu tố thiết kế, nguyên lý thiết kế, màu sắc, vật liệu nội thất - ngoại thất, quá trình thiết kế, ánh sáng trong không gian, phụ kiện trang trí nội - ngoại thất, không gian nội thất cho từng nhu cầu cụ thể và nội thất cộng cộng Ngoài ra, học phần giới thiệu những đặc điểm ngữ pháp xuất hiện với tần số cao trong văn bản tiếng Anh chuyên ngành: dạng bị động, danh hóa, quá trình thành lập từ…Bên cạnh đó, học phần cũng trình bày các loại kết cấu của một văn bản: đặt vấn đề - giải quyết vấn đề, nguyên nhân - kết quả, trình tự thời gian, tổng quát - chi tiế

- Hiểu được kiến thức ngữ pháp tiếng Anh ở bình diện cụm từ, mệnh đề và câu một cách có hệ thống; nắm vững một số thuật ngữ về chuyên ngành Thiết kế nội thất.

- Vận dụng được kiến thức từ vựng và ngữ pháp tiếng Anh khoa học vào quá trình đọc hiểu văn bản tiếng Anh chuyên ngành; biết cách thể hiện ý tưởng thông qua kỹ năng viết và nói tiếng Anh ở trình độ nhất định

**7.46 Tiếng Anh chuyên ngành 2: 2 tín chỉ**

Nội dung:

- Học phần tập trung vào các thuật ngữ chuyên ngành liên quan đến các yếu tố thiết kế, nguyên lý thiết kế, màu sắc, vật liệu nội thất - ngoại thất, quá trình thiết kế, ánh sáng trong không gian, phụ kiện trang trí nội - ngoại thất, không gian nội thất cho từng nhu cầu cụ thể và nội thất cộng cộng. Ngoài ra, học phần giới thiệu những đặc điểm ngữ pháp xuất hiện với tần số cao trong văn bản tiếng Anh chuyên ngành: dạng bị động, danh hóa, quá trình thành lập từ…Bên cạnh đó, học phần cũng trình bày các loại kết cấu của một văn bản: đặt vấn đề - giải quyết vấn đề, nguyên nhân - kết quả, trình tự thời gian, tổng quát - chi tiết.

**7.47 Hình thành và diễn đạt ý tưởng nội thất: 2 tín chỉ**

Nội dung: Thông qua những đồ án Nội thất đã được thiết kế, các công trình Nội thất kiến trúc thực tế đã được thực hiện, học phần này giới thiệu các công đoạn, thao tác cơ bản trong việc hình thành & phát triển Ý TƯỞNG THIẾT KẾ NỘI THẤT, bao gồm:

- Giới thiệu những cách thức tiếp cận cần thiết để phân tích, đánh giá một công trình kiến trúc thực tế hoặc một đồ án kiến trúc trước khi khai triển thiết kế nội thất. Những nội dung chính cần quan tâm là:

- Phân tích khía cạnh công năng sử dụng;

- Phân tích khía cạnh phong cách của kiến trúc;

- Phân tích khía cạnh kết cấu;

- Phân tích, làm rõ ưu – nhược điểm của những khía cạnh trên đối với việc đề xuất giải pháp thiết kế nội thất;

- Giới thiệu những cách thưc tiêp cận cần thiết để hình thành Ý TƯỞNG THIẾT KẾ NỘI THẤT một đồ án kiến trúc hoặc một công trình kiến trúc thực tế. Những nội dung chính cần quan tâm là:

- Quan niệm về công trình - ý tưởng chính của đồ án (design concept)

- Phân tích những nhân tố liên quan đến việc hình thành Ý TƯỞNG THIẾT KẾ NỘI THẤT: Nhân tố văn hóa - xã hội; Hình tượng – biểu tượng; Tác động giác quan; Nhân tố kỹ thuật.

**7.48 Đồ án nội thất 4 - Công trình Giáo dục: 3 tín chỉ**

- Đồ án Giáo dục cung cấp những kiến thức cơ bản về vai trò, chức năng và tổ chức không gian hoạt động trong công trình giáo dục các cấp tại Việt Nam (nhà trẻ - mẫu giáo; tiểu học; trung học cơ sở và trung học phổ thông; trường trung học chuyên nghiệp và trường nghề; cao đẳng; đại học). Thông qua yêu cầu đồ án, sinh viên tự đặt ra nhiệm vụ thiết kế và nghiên cứu các vấn đề chuyên sâu theo từng đề tài riêng biệt (kiến thức về thể

chất và tâm lý lứa tuổi, đặc thù ngành nghề đào tạo,…), nhằm đề xuất giải pháp thiết kế một công trình giáo dục cụ thể.

**7.49 Đồ án nội thất 5 - Công trình dịch vụ: 3 tín chỉ**

Nội dung: Học phần này cung cấp kiến thức tổng quát về thiết kế trang thiết bị dạng module và không gian nội thất mang tính linh hoạt, phù hợp với nhiều dạng mặt bằng khác nhau. Giúp sinh viên Nắm vững các nguyên tắc chung về phân khu chức năng, tổ chức không gian, qui chuẩn thiết kế cho nội thất công trình dịch vụ.

- Hiểu rõ quy trình từ phân tích đến đề xuất giải pháp nhằm xây dựng bộ hướng dẫn thiết kế cho cửa hàng dạng chuỗi.
- Thành thạo trong việc thiết kế trang thiết bị dạng module và không gian nội thất mang tính linh hoạt, phù hợp với nhiều dạng mặt bằng khác nhau.
- Biết vận dụng các ngôn ngữ quảng cáo trong nội thất cửa hàng như đồ họa PEOster, đồ họa chữ và bộ nhận diện của một thương hiệu.
- Nhận thức được vai trò và vị trí của thiết kế nội thất trong phát triển kinh doanh và quảng bá thương hiệu
- Xác định được thứ tự ưu tiên cần đạt được trong quá trình xây dựng thiết kế nội thất cửa hàng dạng chuỗi
- Tìm hiểu và xây dựng phương án thiết kế nội thất thương mại (cửa hàng, showroom) cho một thương hiệu cụ thể, bao gồm cả việc xây dựng bộ nhận diện cho thương hiệu.
- Phát triển phương án thiết kế theo dạng linh hoạt để phù hợp với hệ thống cửa hàng dạng chuỗi, có thể áp dụng vào nhiều dạng mặt bằng và vị trí phác nhau, đáp ứng với xu thế thiết kế hiện đại trong công trình dịch vụ.

**7.50 Chuyên đề nội thất 2 (Phong cách & Xu hướng nội thất): 2 tín chỉ**

Nội dung: Học phần giới thiệu các quan điểm cơ bản và bối cảnh hình thành các xu hướng - phong cách thiết kế nội thất đương đại. Giới thiệu một số tác giả và tác phẩm tiêu biểu để minh họa cho phần lý thuyết, đồng thời làm rõ những cách thức tiếp cận phong phú của mỗi cá nhân hoặc nhóm tác giả.

**7.51 Đồ án nội thất 6 - Công trình dịch vụ nghỉ dưỡng: 3 tín chỉ**

Nội dung: Học phần thuộc nhóm đồ án chuyên ngành, cung cấp cho sinh viên các kiến thức căn bản về phân loại, qui mô, dây chuyền chức năng, tổ chức không gian chung của công trình Khách sạn. Giới thiệu các qui chuẩn, các nguyên tắc thiết kế ảnh hưởng đến giải pháp công năng nội thất. Tìm hiểu tổng quan về cách xếp hạng khách sạn, các đặc điểm khác nhau của các loại hình khách sạn làm cơ sở cho giải pháp thẩm mỹ phù hợp với từng loại hình.

**7.52 Đồ án nội thất 7 - Công trình văn hóa: 3 tín chỉ**

Nội dung:

- Giới thiệu cho sinh viên kiến thức tổng quan về lịch sử, sự thay đổi về quan niệm và cách thức trưng bày vật phẩm trong công trình triển lãm, bảo tàng
- Giới thiệu việc bố trí dây chuyền công năng và các giải pháp về chiếu sáng trưng bày và cách bố cục hình khối không gian kiến trúc

- Sinh viên trên cơ sở đã được cung cấp đánh giá lại hiện trạng các công trình trưng bày, bảo tàng tại Việt Nam và đưa ra những giải pháp thiết kế cải tạo của một công trình cụ thể (làm việc theo nhóm)

**7.53 Đồ án Kiến trúc cảnh quan - Landscape design: 2 tín chỉ**

Nội dung: Học phần này giới thiệu cho sinh viên bản chất, đối tượng nghiên cứu, các loại hình chính của Kiến trúc cảnh quan, chuyên sâu vào vấn đề Kiến trúc Cảnh quan đô thị và những vấn đề liên quan. Ngoài phần cơ sở lý thuyết căn bản, học phần còn cung cấp các phương pháp ứng dụng thực tế trong quy hoạch cảnh quan đô thị.

**7.54 Chuyên đề Thiết kế không gian sự kiện (Event Design): 2 tín chỉ**

Nội dung: Học phần này cung cấp những kiến thức tổng quát bao gồm những khái niệm, định nghĩa về tổ chức sự kiện, quy trình tổ chức sự kiện, các hạng mục công việc cụ thể tương ứng với đội ngũ nhân sự tham gia tổ chức sự kiện mang tính thực tế ngoài xã hội.Học phần đề cập đến phương pháp xây dựng kế hoạch tổ chức sự kiện, qua đó nhấn mạnh vào công việc thiết kế không gian sự kiện và vai trò cụ thể của người thiết kế nội thất với sự tham gia tư vấn và truyền đạt kinh nghiệm của các chuyên gia trong lĩnh vực này.Thông qua bài giảng lí thuyết trang bị cho sinh viên trang bị cho sinh viên phương pháp tiếp cận trong nghiên cứu lĩnh vực văn hóa và sự kiện, qua đó tạo điều kiện cho sinh viên tương tác tốt trong môi trường văn hóa đại chúng

**7.55 Chuyên đề Thiết kế chiếu sáng (Lighting Design): 2 tín chỉ**

Nội dung: Cung cấp cho sinh viên các khái niệm quang học cơ bản, các thông số kỹ thuật liên quan tới ánh sáng, các hình thức chiếu sáng cũng như hiệu quả chiếu sáng trong không gian nội thất.

Giúp sinh viên tính toán khối lượng ánh sáng sử dụng trong từng không gian, nhận biết các loại đèn và công nghệ chiếu sáng.

Hướng dẫn sinh viên thực hiện một hồ sơ thiết kế chiếu sáng của một không gian, thực hiện trải nghiệm thực tế bằng mô hình show-window, show-door với tỉ lệ 1:1.

Giúp sinh viên thực hành quy tắc chiếu sáng áp dụng vào thiết kế và triển khai, lĩnh hội giá trị nghệ thuật chiếu sáng và phát triển sự sáng tạo. Làm cơ sở cho các môn học thiết kế nội thất chuyên ngành sâu.

**7.56 Kiến trúc nhiệt đới: 2 tín chỉ**

Nội dung:

- Môn học này cung cấp kiến thức tổng quát về những mối liên hệ giữa đặc trưng của khí hậu vùng nhiệt đới với các giải pháp xây dựng kiến trúc nhằm tạo lập môi trường phù hợp cho các hoạt động của con người.

- Thông qua bài giảng lý thuyết trang bị cho sinh viên phương pháp tiếp cận trong nghiên cứu kiến trúc xây dựng thích ứng với đặc trưng khí hậu của vùng Nhiệt đới.

**7.57 Đồ án Thiết kế trang thiết bị nội thất (Furniture Design): 3 tín chỉ**

Hướng dẫn và truyền đạt cho sinh viên kiến thức về công năng - thẩm mỹ - kỹ thuật thiết kế một sản phẩm trang thiết bị nội thất bao gồm đồ đạc nội thất và các thiết bị chiếu sáng, đồ vật trang trí khác… Trong đó đặc biệt lưu ý tới thành phần đồ đạc nội thất (furniture):

Ghế, bàn, kệ, tủ trưng bày..., là một trong những thành tố cơ bản tạo nên không gian ở tiện nghi, đẹp và công năng đáp ứng xu hướng thiết kế đồ gỗ trên thị trường.

Sinh viên nắm vững phương pháp thiết kế một sản phẩm đồ nội thất, vận dụng phương pháp tư duy sáng tạo và phương pháp tổng hợp các nguồn tư liệu phục vụ thiết kế.

Hiểu biết các chi tiết kỹ thuật liên kết và cấu tạo trong một sản phẩm nội thất. Có kiến thức về các phương pháp xử lí và hoàn thiện sản phẩm nội thất.

**7.58 Chuyên đề Thiết kế trang thiết bị nội thất (Furniture Design): 2 tín chỉ**

Hướng dẫn và truyền đạt cho sinh viên kiến thức về công năng - thẩm mỹ - kỹ thuật thiết kế một sản phẩm trang thiết bị nội thất bao gồm đồ đạc nội thất và các thiết bị chiếu sáng, đồ vật trang trí khác… Trong đó đặc biệt lưu ý tới thành phần đồ đạc nội thất (furniture): Ghế, bàn, kệ, tủ trưng bày..., là một trong những thành tố cơ bản tạo nên không gian ở tiện nghi, đẹp và công năng đáp ứng xu hướng thiết kế đồ gỗ trên thị trường.

**7.59 Đề cương tốt nghiệp: 3 tín chỉ**

Nội dung:

- Đề cương tốt nghiệp là học phần mà SV phải thực hiện trước khi được giao đồ án tốt nghiệp. SV được tùy chọn một công trình kiến trúc thực tế để xây dựng cơ sở thiết kế cho Đồ án tốt nghiệp. Nhiệm vụ của Đề cương tốt nghiệp là:

- Thiết lập dữ liệu thiết kế cho đồ án tốt nghiệp
- Thiết lập những hiểu biết khái quát về đề tài tốt nghiệp
- Thu thập & tổng hợp các kiến thức, tài liệu cần thiết để thực hiện đồ án tốt nghiệp
- Xây dựng nhiệm vụ thiết kế nội thất cho đồ án tốt nghiệp

**7.60 Thực tập tốt nghiệp: 6 tín chỉ**

Nội dung:

- Học phần tạo điều kiện và môi trường để sinh viên tham gia thực tập chuyên ngành trong các doanh nghiệp - công ty thiết kế chuyên nghiệp trong xã hội
- Tạo cơ chế liên kết – phối hợp lâu dài giữa khoa KT-XD-MTUD, trường ĐH Nguyễn Tất Thành với các doanh nghiệp - công ty thiết kế chuyên nghiệp có tên tuổi, qua đó trang bị thêm cho sinh viên những kiến thức, kỹ năng và thái độ cần thiết để học tập chuyên ngành và hoạt động nghề nghiệp sau khi tốt nghiệp

**7.61 Đồ án tốt nghiệp: 7 tín chỉ**

Nội dung: Để chuẩn bị cho việc thực hiện đồ án tốt nghiệp, sinh viên cần xác định cơ sở để xây dựng nhiệm vụ thiết kế. Dựa trên thể loại công trình đã lựa chọn ở học phần nghiên cứu cơ sở Thiết kế Tốt nghiệp (đồ án tổng hợp), sinh viên xác định vị trí khu đất xây dựng, quy mô công trình và những dữ liệu kỹ thuật cần thiết khác để thực hiện Đề cương tốt nghiệp. Bên cạnh đó, học phần này giúp sinh viên nắm vững sự nhất quán trong thiết kế, sáng tạo các không gian điển hình trong công trình lựa chọn làm đồ án tốt nghiệp, nắm vững phương pháp thiết kế nội thất các công trình công cộng: tìm ý tưởng, xử lý không gian, công năng, thẩm mỹ mỹ thuật công nghiệp trong các vấn đề: sử dụng chất liệu, chiếu sáng, tuyến lưu thông, tuyến nhìn chuẩn, tạo hình, âm học và các giải pháp vi khí hậu; xử lý bố cục không gian, sắp xếp mặt bằng, mặt đứng, mặt cát công trình, tạo tuyến lưu thông phù hợp đặc thù công trình, kết hợp nhuần nhuyễn ý tưởng

nghệ thuật trong sáng tạo không gian nội thất, xử lý ánh sáng, chất liệu sử đặc trưng đối với công trình.

## IV. ĐỐI SÁNH CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

### 1. Đối sánh chương trình đào tạo đã tham khảo *(tối thiểu của 02 trường trong nước và 02 trường quốc tế)*

**a)** Hai trường trong nước

| Nội dung đối sánh | **Chương trình đào tạo ngành** Thiết kế nội thất **của Trường** ĐH Nguyễn Tất Thành (4 năm) | **Chương trình đào tạo ngành** Thiết kế nội thất **của Trường** ĐH Kiến Trúc TP. HCM (5 năm) | **Chương trình đào tạo ngành** Thiết kế nội thất **của Trường** ĐH Tôn Đức Thắng (4 năm) | Nhận xét (Cần nêu rõ các điểm đã tham khảo, tiếp thu từ đơn vị bạn cũng như rút ra được điểm đặc trưng, điểm mạnh của ngành thuộc trường ĐH NTT) |
|---|---|---|---|---|
| Tổng số tín chỉ | **142** | **150** | **136** | Chương trình đào tạo của trường đại học Nguyễn Tất Thành có số môn học gần tương đương trường đại học Kiến trúc TP.HCM và nhiều hơn trường đại học Tôn Đức Thắng. Trường Nguyễn Tất Thành chú trọng vào các môn ứng dụng thực tế, giảm bớt các môn nghiên cứu chuyên sâu. |
| Cấu trúc chương trình: (số lượng môn/tín chỉ) | 61 môn/142 tín chỉ | 63 môn/ 150 tín chỉ | 46 môn/136 tín chỉ | |
| Đại cương | 13 | 25 | 36 | |
| Khoa học cơ bản | 24 | 0 | 0 | |
| Cơ sở ngành | 42 | 51 | 25 | |
| Chuyên ngành/ cốt lõi ngành/ chuyên sâu | 56 | 45 | 59 | |
| Tốt nghiệp | 7 | 10 | 10 | |
| Các chuyên ngành hẹp của ngành đào tạo (nếu có) | | | | |

| Nội dung đối sánh | **Chương trình đào tạo ngành** Thiết kế nội thất **của Trường** ĐH Nguyễn Tất Thành (4 năm) | **Chương trình đào tạo ngành** Thiết kế nội thất **của Trường** ĐH Kiến Trúc TP. HCM (5 năm) | **Chương trình đào tạo ngành** Thiết kế nội thất **của Trường** ĐH Tôn Đức Thắng (4 năm) | Nhận xét<br>(Cần nêu rõ các điểm đã tham khảo, tiếp thu từ đơn vị bạn cũng như rút ra được điểm đặc trưng, điểm mạnh của ngành thuộc trường ĐH NTT) |
|---|---|---|---|---|
| Phương pháp giảng dạy/ học tập | Giảng dạy theo định hướng ứng dụng thực tế, kết hợp lý thuyết + ứng dụng thực tế. | Giảng dạy theo định hướng chuyên sâu, kết hợp lý thuyết + ứng dụng thực tế. | Giảng dạy theo định hướng ứng dụng thực tế, kết hợp lý thuyết + ứng dụng thực tế. | |
| Phương pháp đánh giá | Tự luận hoặc trắc nghiệm<br>Làm bài thu hoạch cuối kỳ<br>Đồ án chuyên ngành | Tự luận hoặc trắc nghiệm<br>Làm bài thu hoạch cuối kỳ<br>Đồ án chuyên ngành | Tự luận hoặc trắc nghiệm<br>Làm bài thu hoạch cuối kỳ<br>Đồ án chuyên ngành | |
| Các đối sánh khác (nếu có) | Không có học phần tự chọn | Học phần tự chọn: 19 | Học phần tự chọn: 6 | |

**b)** Hai trường trong quốc tế

| Nội dung đối sánh | **Chương trình đào tạo ngành** Thiết kế nội thất **của Trường** ĐH Nguyễn Tất Thành (4 năm) | **Chương trình đào tạo ngành** Thiết kế nội thất **của Trường** Regent's University London (5 năm) | **Chương trình đào tạo ngành** Thiết kế nội thất **của Trường** The University of Bolton (3 năm) | Nhận xét<br>(Cần nêu rõ các điểm đã tham khảo, tiếp thu từ đơn vị bạn cũng như rút ra được điểm đặc trưng, điểm mạnh của ngành thuộc trường ĐH NTT) |
|---|---|---|---|---|

Chương trình đào tạo ngành Thiết kế Nội thất từ khoá 2022

| Nội dung đối sánh | **Chương trình đào tạo ngành** Thiết kế nội thất **của Trường** ĐH Nguyễn Tất Thành (4 năm) | **Chương trình đào tạo ngành** Thiết kế nội thất **của Trường** Regent's University London (5 năm) | **Chương trình đào tạo ngành** Thiết kế nội thất **của Trường** The University of Bolton (3 năm) | Nhận xét<br>(Cần nêu rõ các điểm đã tham khảo, tiếp thu từ đơn vị bạn cũng như rút ra được điểm đặc trưng, điểm mạnh của ngành thuộc trường ĐH NTT) |
|---|---|---|---|---|
| Tổng số tín chỉ | **142** | **150** | **136** | Hệ thống tín chỉ ở các trường Ở trường Regent's University London và The University of Bolton khác trường đại học Nguyễn Tất Thành. Ở trường The University of Bolton, cần có chứng chỉ Level 3 (Chứng chỉ Foundation, BTEC National) trong một lĩnh vực chủ đề dựa trên nghệ thuật và thiết kế tương đương để được nhập học. Do đó thời gian đào tạo chỉ cần 3 năm.<br>Ở trường Regent's University London, có 2 mức đào tạo:<br>Tối thiểu 4 năm bao gồm Level 3 tích hợp, 3 năm không tích hợp Level 3 (đã có chứng chỉ Level 3)<br>Tối đa: 5 năm bao gồm Cấp 3 tích hợp và 4 năm không tích hợp Level 3 (đã có chứng chỉ Level 3). |
| Cấu trúc chương trình: (số lượng môn/tín chỉ) | 61 môn/142 tín chỉ | 27 môn/ 488 tín chỉ | 11 môn/360 tín chỉ | |
| Đại cương | 13 | Năm học đại cương là Level 3. Chuyên ngành bắt đầu từ Level 4 | Đã có chứng chỉ Level 3 | |
| Khoa học cơ bản | 24 | | | |
| Cơ sở ngành | 42 | | | |
| Chuyên ngành/ cốt lõi ngành/ chuyên sâu | 56 | 406 | 320 | |
| Tốt nghiệp | 7 | 10 | 40 | |
| Các chuyên ngành hẹp của ngành đào tạo (nếu có) | | | | |
| Phương pháp giảng dạy/ học tập | Giảng dạy theo định hướng ứng dụng thực tế, kết hợp lý thuyết + ứng dụng thực tế. | Giảng dạy theo định hướng chuyên sâu, kết hợp lý thuyết + ứng dụng thực tế. | Giảng dạy theo định hướng ứng dụng thực tế, kết hợp lý thuyết + ứng dụng thực tế. | |

| Nội dung đối sánh | **Chương trình đào tạo ngành** Thiết kế nội thất **của Trường** ĐH Nguyễn Tất Thành (4 năm) | **Chương trình đào tạo ngành** Thiết kế nội thất **của Trường** Regent's University London (5 năm) | **Chương trình đào tạo ngành** Thiết kế nội thất **của Trường** The University of Bolton (3 năm) | Nhận xét (Cần nêu rõ các điểm đã tham khảo, tiếp thu từ đơn vị bạn cũng như rút ra được điểm đặc trưng, điểm mạnh của ngành thuộc trường ĐH NTT) |
|---|---|---|---|---|
| Phương pháp đánh giá | Tự luận hoặc trắc nghiệm<br>Làm bài thu hoạch cuối kỳ<br>Đồ án chuyên ngành | Tự luận hoặc trắc nghiệm<br>Làm bài thu hoạch cuối kỳ<br>Đồ án chuyên ngành | Tự luận hoặc trắc nghiệm<br>Làm bài thu hoạch cuối kỳ<br>Đồ án chuyên ngành | |
| Các đối sánh khác (nếu có) | Không có học phần tự chọn | Học phần tự chọn: 80 | Không có học phần tự chọn | |

2. Đối sánh chương trình đào tạo với các khóa trước *(tối thiểu là 2 khóa)*

| Nội dung đối sánh | Khóa 2018 | Khóa 2020 | Khóa hiện tại 2022 | Nhận xét (Cần nêu rõ phần nào được cải tiến, các điểm khác biệt của chương trình hiện tại) |
|---|---|---|---|---|
| Tổng số tín chỉ | **141** | **142** | **142** | Chương trình 2022 được tinh gọn, bỏ bớt những môn không hiệu quả và thêm vào các môn cần thiết để tăng khả năng ứng dụng thực tế cho người học, so với các năm 2020 và 2018. |
| Cấu trúc chương trình: (số lượng môn/tín chỉ) | 73 môn/141 tín chỉ *(tính cả các môn tự chọn)* | 63 môn/ 142 tín chỉ *(tính cả các môn tự chọn)* | 61 môn/142 tín chỉ *(không có môn tự chọn)* | |
| Đại cương | 34 | 35 | 13 | |
| Khoa học cơ bản | 0 | 0 | 24 | |
| Cơ sở ngành | 31 | 43 | 42 | |
| Chuyên ngành/cốt lõi ngành/chuyên | 68 *(đã bao gồm thực tập* | 54 *(đã bao gồm thực tập* | 56 *(đã bao gồm thực tập* | |

| Nội dung đối sánh | Khóa 2018 | Khóa 2020 | Khóa hiện tại 2022 | Nhận xét<br>(Cần nêu rõ phần nào được cải tiến, các điểm khác biệt của chương trình hiện tại) |
|---|---|---|---|---|
| sâu | *Tốt nghiệp)* | *Tốt nghiệp)* | *Tốt nghiệp)* | |
| Tốt nghiệp | 8 | 10 | 7 | |
| Các chuyên ngành hẹp của ngành đào tạo (nếu có) | | | | |
| Phương pháp giảng dạy/học tập | Giảng dạy theo định hướng ứng dụng thực tế, kết hợp lý thuyết + ứng dụng thực tế. | Giảng dạy theo định hướng ứng dụng thực tế, kết hợp lý thuyết + ứng dụng thực tế. | Giảng dạy theo định hướng ứng dụng thực tế, kết hợp lý thuyết + ứng dụng thực tế. | |
| Phương pháp đánh giá | Lý thuyết: Bài tập cá nhân, bài tập nhóm, thuyết trình, tiểu luận, thi giữa kì, thi cuối kì.<br>Thực hành: Thao tác thực tế tại công trình, báo cáo bài tiểu luận, bảo vệ tiểu luận.<br>Đồ án, khóa luận tốt nghiệp: Bảo vệ đồ án tốt nghiệp | Tự luận hoặc trắc nghiệm<br>Làm bài thu hoạch cuối kỳ<br>Đồ án chuyên ngành | Tự luận hoặc trắc nghiệm<br>Làm bài thu hoạch cuối kỳ<br>Đồ án chuyên ngành | |
| Các đối sánh khác (nếu có) | | | | |

## V. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

### 1. Hình thức tổ chức giảng dạy

Hoạt động dạy - học được thiết kế cho chương trình đào tạo ngành nhằm đảm bảo cho người học phát triển toàn diện cả về kiến thức, kỹ năng và các mức tự chủ & trách nhiệm.

Theo Quy chế đào tạo trình độ đại học của Trường Đại học Nguyễn Tất Thành ban hành kèm theo Quyết định số 859/QĐ-NTT ngày 26/7/2021 của Hiệu trưởng Nhà trường.

- Lý thuyết: giảng dạy tại hoạ thất hoặc tại công trình ngoài
- Ứng dụng thực tế: tại hoạ thất và tại công trình ngoài
- Làm việc nhóm

### 2. Hình thức kiểm tra, đánh giá

- Tự luận hoặc trắc nghiệm
- Làm bài thu hoạch cuối kỳ
- Đồ án chuyên ngành

### 3. Một số hướng dẫn khác

- Chủ động liên hệ với các đơn vị thiết kế và thi công nội thất thực tế để cập nhật chương trình hàng năm.

| | |
|---|---|
| **HIỆU TRƯỞNG** | **TRƯỞNG KHOA** |
| *(Ký tên và đóng dấu)* | *(Ký tên và ghi rõ họ tên)* |
| TS. Trần Ái Cầm | **PGS. TS. Nguyễn Thị Hạnh Nguyên** |